

---

## Đường tới Bờ Rạ, Andrew Hardy

---

“Một dòng sông từ bến Tuần Độ xã Cổ Lãm chảy xuống xã Yên Thái, thông sang huyện Phú Lương, dài 108 dặm, rộng 6 trượng, sâu 7 thước, rải rác có bãi đá ngầm, thuyền bè đi lại khó khăn.”

[‘Huyện Đại Từ’, *Đồng Khánh địa dư chí*]\*

“Giờ đây, tôi thấy rằng nơi đó và tất cả những nơi nghỉ ngơi khác trong tưởng tượng giống như hình bóng mà một người đang đi không thể nào bắt được.”

[Charles Darwin, *Journal of Researches*]\*\*

“Than ôi! Bến Wigan đã bị phá huỷ, và ngay cả nơi từng tồn tại cũng không còn xác định được nữa.”

[George Orwell, *The Road to Wigan Pier*\*\*\*

Bài viết thuật lại chuyến đi đến một vùng trung du miền Bắc Việt Nam. Mục đích của chuyến đi là tìm lại một ngôi làng có tên Bờ Rạ. Trước khi khởi hành tôi được nghe kể rằng ngôi làng mang tên một chủ đồn điền người Pháp. Tôi chắc chắn rằng người Pháp này đã tuyển lao động từ vùng đồng bằng sông Hồng đến làm việc ở đồn điền. Tôi hi vọng thực hiện một vài cuộc phỏng vấn với những người công nhân trước đây và con cháu của họ. Theo dự kiến thì một chuyến điền dã vài ngày ở Bờ Rạ sẽ giúp tôi hiểu biết hơn về quá trình di cư ở Việt Nam thời Pháp thuộc, và thoả mãn trí tò mò của tôi về việc tại sao 50 năm sau cuộc cách mạng, một ngôi làng Việt Nam lại vẫn mang tên một người Pháp.

Làng đó nằm ở thung lũng sông Công, chảy qua tỉnh Thái Nguyên, cách Hà Nội khoảng 100 km về phía Bắc (xem bản đồ 1 và 2). Qua chuyến đi, tôi hiểu rằng vào thế kỉ XX, thung lũng này có một số thay đổi về địa danh địa giới. Những thay đổi này đã ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân và làm biến đổi những dấu ấn của phong cảnh nơi đây. Vì vậy, lộ trình nghiên cứu của tôi cũng bị ảnh hưởng nhiều. Kết quả là một chuyến đi đơn giản đến một ngôi làng lại trở thành một hành trình. Qua những thay đổi này, tôi phải xuôi ngược trên sông qua bốn huyện của tỉnh để tìm ra, trước tiên là địa điểm, sau đó là cư dân và cuối cùng là nguồn gốc cái tên Bờ Rạ.

Tôi phỏng vấn một số công nhân từng làm việc trong các đồn điền của Pháp, như tôi đã hi vọng. Trong chuyến đi, tôi cũng gặp nhiều người khác, cả ‘dân địa phương’ và người mới nhập cư. Khi tôi đến gần Bờ Rạ hơn, tôi nhận thấy những thông tin họ cung cấp cho tôi đang hình thành một câu chuyện khác – câu chuyện phong phú về quá trình định cư ở vùng đất này. Trở lại Hà Nội và tại Úc – nơi tôi viết bài này – tôi tìm thấy nhiều tư liệu của những người khác chuyển đến và định cư ở vùng này. Ngày nay, không có mấy người chuyển đến ở thung lũng sông Công. Nhưng vào nửa đầu thế kỉ XX, đó là điểm đến lý tưởng đối với những ai muốn định cư. Từ đồng bằng và miền núi, họ đến đây với rất nhiều lý do và động cơ khác nhau.

Vì vậy ‘Đường tới Bờ Rạ’ không chỉ là bài viết về chuyến đi của tôi. Qua đó tôi cũng muốn kể câu chuyện về những người di chuyển và định cư khác. Những điều họ trải qua được nhìn nhận qua hai bối cảnh. Một là bối cảnh địa lý: lịch sử cá nhân của người dân gắn liền với phong cảnh địa phương – thung lũng sông Công, sườn núi, rừng cây, cánh đồng, đường sá. Hai là bối cảnh hành chính: chính quyền có tác động đến vấn đề định cư. Bối cảnh này đáng được quan tâm vì lý do ngược lại. Đây là một quá trình không phải chỉ riêng ở địa phương này, mà giống nhiều nơi khác ở miền Bắc. Một điều dễ cảm nhận về quá trình di cư và định cư ở đây là sự tác động của những biện pháp mà chính quyền đã sử dụng để thúc đẩy và kiểm soát vấn đề di cư. Tìm hiểu lịch sử của địa phương này sẽ giúp chúng ta hiểu rõ những vấn đề tương tự đã xảy ra ở nơi khác.

Câu chuyện này đã tạo cho tôi cơ hội suy luận về cách tiếp cận cũng như phương pháp nghiên cứu và

viết sử. Tôi thực hiện chuyến đi sau một cuộc đàm thoại ở Hà Nội. Bài này được viết từ những ghi chép trên đường tới Bờ Rạ và những tài liệu bằng tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Anh được thu thập ở trung tâm lưu trữ và các thư viện sau khi trở về. Những tài liệu này cùng cách thức thu thập đã hình thành một phần cơ bản của bài viết.

Do đó, ‘Đường tới Bờ Rạ’ không chỉ là bài viết về việc tìm kiếm một địa danh. Nó phác họa được phần nào nơi gặp gỡ của người tứ xứ và làm sáng tỏ quá trình phác họa đó. Qua câu chuyện, thực trạng lịch sử địa phương giúp chúng ta định nghĩa một cách cụ thể về sự tiếp xúc văn hoá ở Việt Nam vào thế kỉ XX.

### ***Giả thuyết***

Câu chuyện bắt đầu bằng một giả thuyết. Nó hình thành trong khi tôi đang đọc tài liệu thời Pháp thuộc ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Cục Lưu trữ Nhà nước Việt Nam. Tôi thấy một tài liệu nhan đề ‘Phái 3000 cu li đến Thái Nguyên để phát triển một số vùng đất’. Bên trong là một công văn gửi công sứ tỉnh này do một chủ đồn điền ký. Ông này là chủ Công ty Pháp Khai thác Thuộc địa Trung-Bắc Kỳ (SAFCAT).<sup>1</sup> Công văn viết năm 1932 để trả lời yêu cầu cung cấp đất định cư cho những công nhân mỏ trước đây.<sup>2</sup> Đọc nó, tôi nhận ra rằng họ là công nhân ở mỏ than Hồng Gai, và phải đối mặt với sự thái hời trước cuộc khủng hoảng kinh tế. Sau những cuộc khởi nghĩa gần đây, chính quyền Pháp (theo như tôi tưởng tượng) định tự bảo vệ mình tránh khỏi cuộc bạo động có thể xảy ra; các quan chức cố gắng tìm việc làm cho công nhân. Trong công văn ghi SAFCAT nhận 100 công nhân và cả gia đình của họ với điều kiện “kiểm tra nguồn gốc và nhất là đạo đức của họ”. Dù sao trên thực tế, tôi không thấy tài liệu nào nói là những công nhân này có chuyển đến đồn điền hay không. Tôi cũng không chú ý lắm đến tên của chủ hãng SAFCAT vì lúc đó tôi chưa bao giờ nghe thấy cái tên André de Monpezat.

Ít lâu sau, tôi đến đám giỗ 49 ngày mất của ông Nguyễn Từ Chi, một nhà dân tộc học nổi tiếng. Trong bữa trưa, có người nhắc đến cái tên Pháp đó. Ông ấy bảo rằng Monpezat là một trong những chủ đồn điền lớn nhất ở Đông Dương. Ông còn nói thêm: *trong cuộc chiến tranh chống Pháp, có lúc tôi đã ở một ngôi làng nơi trước đây Monpezat sở hữu. Ngôi làng này ở tỉnh Thái Nguyên – một nơi tuyệt đẹp, rợp bóng mát bên bờ sông Công*. Theo ông, ngôi làng mang tên người chủ đồn điền. Nó được gọi là Bờ Rạ.<sup>3</sup> Những câu nói của ông ngay lập tức khiến tôi rất tò mò. Những người thợ mỏ trong tài liệu tôi vừa đọc, có phải họ đến ở ngôi làng này không? Tại sao làng này lại mang tên một người Pháp? Tôi liền lên Thái Nguyên để tìm hiểu. Có thể tôi sẽ gặp được một trong số các công nhân đồn điền. Hình như ngôi làng ở huyện Đồng Hỷ. Sau khi gặp chính quyền tỉnh, tôi và đồng nghiệp tên là Đào Thế Đức đến văn phòng Ủy ban Nhân dân huyện. Khi đã xong những thủ tục hành chính thông thường, tôi hi vọng đến được Bờ Rạ vào cùng chiều hôm đó để bắt đầu làm việc. Nhưng tôi không thể tưởng tượng được rằng chúng tôi phải mất đến hai ngày chỉ để tìm ra địa điểm và còn thêm một thời gian nữa để gặp người dân.

### ***Tìm hiểu***

Không ai ở Đồng Hỷ từng nghe nói đến một làng tên là Bờ Rạ. Nhưng họ giới thiệu với chúng tôi người cán bộ phụ trách lịch sử Đảng bộ địa phương. Ông Yêm mời chúng tôi ngồi trong phòng làm việc được trang trí bằng một tấm bản đồ treo tường lớn. Ông dùng một que nhỏ để mô tả lịch sử định cư của huyện, chỉ cho chúng tôi thấy ranh giới hành chính các xã và nhấn mạnh tên các làng của những xã đó.

<sup>1</sup> Société anonyme française de Colonisation Annam-Tonkin.

<sup>2</sup> Lưu trữ Quốc gia Việt Nam, Trung tâm số 1 (LTQG1)/ Thống sứ Bắc Kỳ (Résident Supérieur au Tonkin – RST) 67478, Echinar, Công sứ tỉnh Thái Nguyên, gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 8/11/1932.

<sup>3</sup> Để có được thông tin này, tôi xin gửi lời cảm ơn tới ông Đào Hùng. Còn tên của những người khác đều được thay đổi. Dữ liệu phỏng vấn được viết nghiêng chứ không phải để trong ngoặc kép, để diễn đạt sự trùng nhau trong lời văn của tôi và câu trích phỏng vấn. Điều này được thể hiện qua ngôn ngữ, qua ghi chép khi nghiên cứu thực địa và qua bản dịch của tôi. Thay vì phải tỏ ra hoàn toàn khách quan với việc tiếp cận các nguồn tài liệu của mình, tôi lại muốn miêu tả mối quan hệ của tôi với các nguồn thông tin đó.

Ông ấn nút và tên các văn phòng ủy ban, trường học, trạm xá sáng lên trong ánh điện đỏ và xanh. Nhưng xem kỹ tấm bản đồ vẫn không thấy ngôi làng nào có tên Bờ Rạ. Ông Yêm lấy làm tiếc. Ông không lớn lên ở vùng này. Ông quê ở Thái Bình. Sau khi học sư phạm ở Hà Nội, ông tình nguyện đến vùng cao và được phân công về trường đại học Thái Nguyên. Cách đây vài năm, ông chuyển sang ban sử ở đây. Ông không thể cho chúng tôi biết gì thêm về Bờ Rạ. Có lẽ, Bờ Rạ ở huyện Phú Lương bên cạnh.

Trong khi chúng tôi thảo luận, đồng nghiệp của tôi đã chú ý đến một địa danh trên bản đồ. Anh ấy chỉ cho chúng tôi một điểm tên là “xóm Cà Phê”. Theo chúng tôi, nơi đây có thể từng là đồn điền của Pháp. Nếu chúng tôi không thể tìm ra Bờ Rạ, thì chí ít cũng có thể thỏa mãn trí tò mò về những công nhân đồn điền trước đây. Sáng hôm sau, chúng tôi khởi hành trên chiếc xe com-măng-ca của huyện. Con đường mòn quanh co, uốn lượn qua những cánh đồng lúa và đồi chè – màu xanh đậm của lá chè tương phản với màu vàng của lúa đang chín (xem bản đồ 3). Ngay sau đó, chúng tôi dừng lại trước một ngôi nhà. Họ giới thiệu chúng tôi với ông Hỷ, là người dân sống ở làng từ năm 1935. Ông khẳng định rằng đây đúng là có đồn điền cà phê vào thời đó.

Ông Hỷ kể cho chúng tôi nghe về người chủ đồn điền, hay chính xác hơn là những người chủ vì từng có nhiều người chủ ở đây. Chủ đầu tiên là một người Pháp, gọi là “anh Phét”.<sup>4</sup> Khoảng những năm 1937-1938, anh Phét bán đồn điền cho một người Pháp khác, tên là Jaillon, người địa phương gọi là “chủ Quê”. Rồi đến những năm 1941-1942, mảnh đất này được nhượng lại cho một thương gia từ Hải Phòng tên là Nguyễn Thị Năm.<sup>5</sup> Ông Hỷ nhớ rõ tên và thời gian. Đến cuối buổi nói chuyện, tôi hỏi về Monpezat. Chỉ đến lúc đó ông mới nhớ ra: Monpezat là người chủ trước anh Phét (xem bản đồ 4). Ông phát âm cái tên một cách nôm na bằng tiếng Việt là “Bông-Bờ-Rạ”. Theo cách đọc ở miền Bắc, “Bông-Bờ-Rạ” là cách phiên âm khá thuận tai của tên “Monpezat”. Trong tiếng Pháp, chữ “p” được phát âm nặng và chữ “t” câm. Theo ông Hỷ, Bông-Bờ-Rạ là bạn anh Phét và đã nhượng lại đồn điền cho anh này. Ông không biết việc chuyển nhượng này diễn ra khi nào và trong hoàn cảnh nào.<sup>6</sup> Nhưng ông chắc chắn là quanh vùng không có làng nào mang tên người Pháp cả. Bông-Bờ-Rạ có nhiều đồn điền trải rộng đến tận các huyện Phú Lương ở phía bắc và Đại Từ ở phía tây. Ông khuyên chúng tôi nên tìm ở những nơi đó.

Ông Hỷ đến đây sau khi đồn điền được chuyển nhượng cho người khác. Khi ông đến, họ hàng của ông đã ở đây, cũng đều ở vùng đồng bằng lên.<sup>7</sup> Gia đình ông rất nghèo, nghèo đến nỗi cha ông thường xuyên phải lên tận Bắc Giang để làm việc theo mùa vụ. Khi người ta đề nghị làm việc lâu dài ở Thái Nguyên, cha ông liền nhận ngay. Lúc ông lên đây, ông mới năm tuổi. Ông nhớ có khoảng 20 người làm thuê ở khu đồn điền này. Họ trồng lúa và cà phê.

Hiện nay, dân xóm Cà Phê không trồng cà phê nữa. Tôi hỏi, tại sao bây giờ họ lại trồng chè. Hình như, sau cuộc cách mạng người ta quyết định không trồng cà phê. Hàng xóm của ông Hỷ cho rằng *chất lượng cà phê ở đây kém hơn ở miền Nam*. Tuy nhiên, theo nhiều nguồn tin khác thì đến năm 1945, người ta hầu như không còn thu hoạch cà phê ở đây. Năm 1944, một nhà báo đến thăm nơi đây nhận xét: “Cai dẫn chúng tôi chỉ cho xem những bãi cà phê và những đồi chè: thật là một rừng cỏ; trông thật kỹ mới nhận được những cây cà phê đã to lắm, cao hơn đầu người, ngập dưới những đợt cỏ dày; còn những cây chè thì biến mất hẳn trong những bụi cây dại chi chít”. Nhà máy chế biến trước đây thường có hàng trăm công nhân làm việc thì giờ đây chỉ có khoảng chục người. Sự bỏ

<sup>4</sup> Đây là tên gọi bằng tiếng Việt. Tôi không thể tìm thấy tên gốc tiếng Pháp.

<sup>5</sup> Cũng theo V.H., ‘Điều tra nhỏ: Một đồn điền lớn ở Thái Nguyên’, *Thanh Nghị* 83 (16/9/1944), tr. 850. Vào những năm 1990, người dân địa phương vẫn nhớ đến tên của bà Nguyễn Thị Năm: bà ủng hộ cuộc cách mạng năm 1945. Vào thời kháng chiến chống Pháp các con trai của bà được thăng chức cao trong quân đội Việt Minh. Đến thời cải cách ruộng đất, họ không còn giữ được những chức vụ đó, và bà Năm không còn sống qua những sự kiện này. Theo lời nói của một người dân trong làng, *vào thời đó có thể đã có một số sai lầm*.

<sup>6</sup> SAFCAT đã làm chủ mảnh đất từ năm 1924-35. LTQG1/RST 67475, ‘Mouvement de la colonisation en 1935 (concessions européennes égales ou supérieures à 2000 ha)’, Thái Nguyên, 1935.

<sup>7</sup> Ông Hỷ quê ở xã Nông Quang (huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Vào thời gian trả lời phỏng vấn cho bài viết này, ông đã 67 tuổi. Tuổi những người được phỏng vấn là lúc tôi lên Thái Nguyên làm việc, tháng 10/1996.

bê này được lý giải là do cuộc thế chiến lần thứ hai. “Hai sản vật này trong thời kỳ chiến tranh sụt hẳn giá bởi lẽ chè không xuất cảng được còn cà phê, thiếu đường cũng tiêu thụ rất kém, thành ra giá bán không đủ giả nhân công làm cỏ vun sỏi và sản chế”.<sup>8</sup>

Sau cuộc cách mạng, làng chuyển sang trồng mía. Một nhà máy chế biến được xây dựng vào năm 1961. Từ đó, người dân ở đồng bằng bắt đầu kéo lên rất đông. Có người là lính giải ngũ. Có người đến để xây dựng nhà máy. Có người thành lập hợp tác xã nông nghiệp theo một chính sách mà sau này được gọi là vùng kinh tế mới. Ngay từ đầu những năm 1960, chính sách khai hoang này đã trở thành một mô hình quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy người Việt<sup>9</sup> di dân lên vùng cao. Hàng xóm của ông Hỷ đã tham gia xây dựng nhà máy đó, đến định cư ở đây cùng với hơn 100 gia đình và thanh niên, thêm vào số 36 gia đình người Việt và người thiểu số đang sống ở đây. Những người mới đến khai hoang đất trồng mía. Mía và lúa nhanh chóng trở thành sản phẩm chính của vùng này.

Sau khi đất nước thống nhất, việc trồng mía nhường chỗ cho việc trồng chè. Hàng xóm ông Hỷ tự hào nói rằng chè của xóm Cà Phê ngon như chè Tân Cương – loại chè ngon nhất của Thái Nguyên. Ông nhấn mạnh đến chất lượng chè ở đây: *ngon nhất, các nhà buôn thường đến đây, đến tận nhà, để mua.*

Ở Việt Nam hiện nay, chè gắn liền với Thái Nguyên. Tại các chợ hay trên phố Hàng Điều, ở Hà Nội, người bán hàng đều dùng từ Thái Nguyên để chỉ chất lượng của chè. Tuy nhiên chè Thái Nguyên không phải có từ lâu. Nếu như dựa vào *Đồng Khánh địa dư chí*, thì người ta không trồng chè ở Thái Nguyên vào thế kỷ XIX.<sup>10</sup> Những cây chè đầu tiên được trồng ở Thái Nguyên vào đầu thế kỷ XX tại các đồn điền Pháp, cho dù thời đó tiềm năng của ngành này luôn lớn hơn sức sản xuất.<sup>11</sup> Đến đầu những năm 1950, việc sở hữu đất đã có nhiều thay đổi. Ruộng được chính thức chia cho những tá điền thời trước, là những người sở hữu trên thực tế từ khi Pháp rút năm 1945. Còn đất trồng chè và cà phê lại do Nhà nước quản lý.<sup>12</sup> Trong kháng chiến chống Pháp, đây là vùng tự do (An Toàn Khu). Sản xuất chè tạo ra công ăn việc làm cho những ai đến từ khu vực Pháp chiếm đóng. Hòa bình lập lại, sản xuất được tổ chức theo mô hình quốc doanh. Các nông trường quốc doanh được thành lập vào cuối những năm 1950 và tồn tại hơn 30 năm. Bên cạnh các hợp tác xã, mô hình này trở thành một hình thức quan trọng trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam và thúc đẩy sự di dân của người Việt.

Tò mò muốn tìm hiểu thêm về việc tổ chức nông trường, tôi hỏi xem có nông trường nào gần đây không? Họ gợi ý chúng tôi gặp ông Khiêm – vốn là cán bộ của Nông trường Quốc doanh Sông Cầu. Vài phút sau, chúng tôi tới nhà ông Khiêm. Ông cũng sinh ra ở đồng bằng.<sup>13</sup> Trước đây, ông làm ở nhà máy gang thép Thái Nguyên. Năm 1960, ông nhận việc ở Nông trường Sông Cầu. Vì thế, ông không biết mấy về lịch sử buổi đầu của nông trường. Ông chỉ có thể cho chúng tôi biết, nó ra đời từ sự sát nhập bốn nông trường nhỏ hơn được lập vào thời chiến. Đến những năm 1960 nông trường bắt đầu phát triển mạnh. Khi ông tới đây, nông trường có 900 công nhân, chỉ bốn năm sau đã có hơn 2000. Hầu hết mọi người đều quê Thái Bình giống như ông Khiêm. Công việc của ông tại phòng lao động là tuyển công nhân cho nông trường. Thông thường, mỗi đợt tuyển dụng ông phải về Thái Bình ba lần. Lần đầu tiên, ông trao đổi về việc tuyển người của nông trường với cán bộ địa phương. Lần thứ hai, ông vận động những người tình nguyện hướng về một tương lai tốt đẹp ở Thái Nguyên. Những lời lẽ thuyết phục của ông giúp họ vượt

<sup>8</sup> Theo V.H., ‘Điều tra nhỏ: Một đồn điền lớn’, tr. 851.

<sup>9</sup> Đối với công dân Việt Nam, không phân biệt dân tộc, tôi dùng từ người Việt Nam; với dân tộc đa số, tôi dùng từ Việt; đối với dân tộc thiểu số tôi cũng dùng những từ được các nhà nghiên cứu dân tộc học chấp nhận, ngoại trừ trong các trích dẫn tài liệu. Thảo luận về vấn đề khái niệm người Việt, xem Diệp Đình Hoa, *Người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ* (Hà Nội: Nhà xuất bản [NXB] Khoa học Xã hội, 2000), tr. 38-42.

<sup>10</sup> *Đồng Khánh địa dư chí*, tập 1, tr. 787-821.

<sup>11</sup> LTQG1/RST 67475, Echinard gửi Thống sứ Bắc Kỳ, Thái Nguyên, 22/2/1936.

<sup>12</sup> Lưu trữ Quốc gia Việt Nam, Trung tâm số 3 (LTQG3)/Cục Quản lý Nông trường Quốc doanh (CQLNTQD) 69, ‘Báo cáo tình hình hoạt động của các nông trường’, 1959. Xem Hoàng Quang Khánh, Lê Hồng và Hoàng Ngọc La, *Căn cứ địa Việt Bắc (trong cuộc cách mạng 8/1945)* (Thái Nguyên: NXB Việt Bắc, 1976), tr. 317.

<sup>13</sup> Ông Khiêm, 63 tuổi, quê ở huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình.

qua mọi lo lắng về khí hậu miền núi, và họ vui vẻ viết đơn.<sup>14</sup> Lần thứ ba, sau khoảng nửa tháng, ông trở lại để đưa họ lên nông trường.

Khi tôi hỏi ông về thời kỳ đầu, nông trường có những khó khăn gì thì ông kể về chiến tranh. *Vì bom, thường xuyên phải chạy – vì chạy, năng suất giảm, và lương cũng giảm.* Nhưng bom Mỹ không phải là khó khăn duy nhất. Chuyện kể về những ngày đầu ở các nông trường khác trong vùng cũng cho thấy chiến tranh chỉ là một trong rất nhiều thách thức. Nông trường Quốc doanh Quần Chu, thành lập năm 1966 nằm ở thung lũng sông Công, phải trải qua vô số thử thách ban đầu. Công nhân là người gốc Hoa, trước đây ở Hà Nội và Hải Phòng, được lên Quần Chu theo chính sách năm 1961. Chính sách nhằm chuyển dân thành thị về nông thôn, và đến năm 1965 được áp dụng rộng hơn để phục vụ việc sơ tán tránh bom Mỹ. Năm 1968, theo báo cáo của một cán bộ, có hai gia đình xin rời nông trường:

Chúng tôi sống ở nông trường từ hai năm nay. Vốn gần như cạn kiệt. Thu nhập ở nông trường rất thấp. Chế độ thường không cung cấp kịp phiếu vải, phiếu đường, lương thực. Nông trường chưa có cửa hàng nên mọi người phải đến tận huyện lỵ Đại Từ [cách khoảng 15 km] để mua hàng. Vô số người phải đi đi về về, lãng phí thời gian làm việc, có thể đi đến 5, 6 lần vẫn không thể mua được vải, quần áo; dụng cụ sản xuất và đồ dùng gia đình lại càng khó mua vì được cấp theo chế độ phân phối. Chúng tôi thấy cuộc sống hoàn toàn bất ổn. Vì vậy, chúng tôi xin được đi...<sup>15</sup>

Tuy nhiên không phải ai làm việc ở nông trường này cũng đều có suy nghĩ như vậy. Người cán bộ viết báo cáo này đưa ra một ví dụ lạc quan hơn về sự phát triển của nông trường:

Một số người đào ao, thả cá; một số người nuôi lợn, gà và trồng nhiều giống chuối quanh nhà. Có gia đình bán chuối lấy tiền sử dụng vào nhu cầu tiêu dùng, vì vậy tuy mức sống chưa cao nhưng cũng ổn định và tốt.<sup>16</sup>

Báo cáo này do một cán bộ của nông trường viết để xin sự hỗ trợ từ cấp trên nhằm cải thiện tình hình ở nông trường. Rõ ràng việc có người bỏ về khiến cấp trên phải tìm ra biện pháp giải quyết. Nhưng nguồn tin về công nhân nông trường sống nhờ vào việc trồng chuối tư nhân có thể mang tính thuyết phục hơn.

Đây chính là tình hình của một nông trường mới thành lập trong chiến tranh. Vậy mà, trước những đợt rải bom, nhiều nơi cũng gặp không ít khó khăn. Năm 1956, công nhân nông trường Tam Đảo muốn mua thực phẩm phải đi bộ hơn năm cây số. Họ phàn nàn về khẩu phần ăn chỉ có cơm, rau muống, thịt mỡ, nước muối; giá một quả trứng là 200 đồng.<sup>17</sup> Đến năm 1960, rõ ràng những cố gắng của cán bộ nông trường đã mang lại hiệu quả vì nông trường này được chọn để đón các đại biểu quốc tế tới thăm, nhân dịp Đại hội Đảng lần thứ III.<sup>18</sup>

Riêng về nông trường Sông Cầu, ông Khiêm mô tả tinh thần đoàn kết của công nhân trước khó khăn về vật chất, và nói về đời sống công nhân một cách phấn khởi hơn so với những báo cáo trên: *lên đây, ở tập thể luôn, ở tập thể, ăn tập thể, ... kể cả người lấy vợ lấy chồng cũng ở tập thể...*

Chúng tôi rời nhà ông Khiêm, trời đã ngả về chiều. Trước vườn nhà ông, cây chè mọc thành hàng thẳng tắp trải dọc theo sườn đồi thoải thoải. Bọn trẻ đang hái chè. Chúng tôi dừng lại và trò chuyện với

<sup>14</sup> Bàn về khí hậu, ông sử dụng thành ngữ “rừng thiêng nước độc”. Vấn đề này khiến cho dân cư dưới đồng bằng không thích nghi với khí hậu vùng cao và lo sợ những dịch bệnh liên quan tới nguồn nước: đó là bệnh sốt rét.

<sup>15</sup> Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc về Nông trường Quốc doanh Tân Việt Hoa, Quần Chu, Thái Nguyên, 1968.

<sup>16</sup> Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc, Thái Nguyên, 1968.

<sup>17</sup> LTQG3/Bộ Lao động (BLD) 383, ‘Báo cáo tình hình anh em miền Nam ở công trường, 4/8/1956’.

<sup>18</sup> Đoàn đại biểu đến từ Mông Cổ. ‘Các đoàn đại biểu các nước anh em thăm nhiều nơi ở Hà Nội, thăm Điện Biên Phủ và nông trường Tam Đảo’, *Nhân dân* (10/9/1960), tr. 1.

chúng về cuộc sống ở nông trường hôm nay. Chúng cười và trả lời cộc lốc, có thể vì nhút nhát, rồi lại tiếp tục hái chè. Khi ngồi trên ô tô, trở về Tỉnh ủy, tôi hiểu rằng vài năm trước, sau Đổi mới, đất nông trường được chia cho công nhân. Mỗi gia đình có một mảnh, một phần của nông trường cũ giờ do họ tự khai thác.

Trên đường trở về Thái Nguyên, tôi thảo luận cùng Đức - bạn đồng nghiệp. Chúng tôi hiểu thêm phần nào về vấn đề di cư thời Pháp thuộc mà tôi định nghiên cứu ở Bờ Rạ. Thậm chí chúng tôi còn có thêm một số thông tin về các nông trường quốc doanh. Liệu có cần thiết phải tiếp tục tìm một nơi có thể không tồn tại? Một ngôi làng Việt Nam mang tên một người Pháp dường như là hiện tượng khó xảy ra. Nhưng chính sự kỳ lạ đó lại thúc giục chúng tôi tiếp tục. Vì thế, sáng hôm sau, chúng tôi trở lại UBND tỉnh. Một cán bộ lơ mơ nhớ lại cái tên ở ranh giới giữa hai huyện Đại Từ và Phú Lương. Tôi nghĩ đến những lời kể của ông Hỷ về phạm vi rộng lớn của đồn điền Monpezat. Ngay cả như vậy, chúng tôi vẫn quyết định xin giấy giới thiệu đến Phú Lương.

Tôi đã ghi chép lại chuyến đi đến Phú Lương:

Chúng tôi đi 15 cây, thỉnh thoảng dừng lại để hỏi xem Bờ Rạ ở đâu. Không ai biết, hoặc có người nhầm với Bờ Đậu, nằm ở ngã ba đường đi Đại Từ. Cuối cùng, chúng tôi gặp một ông già đang phơi rơm trên đường. Ông tưởng tôi là người Pháp đi tìm mộ cha. Ông hy vọng kiếm một ít tiền. Chúng tôi giải thích công việc nghiên cứu lịch sử của chúng tôi nhưng ông không tin chút nào. Cuối cùng ông cho biết Bờ Rạ không hề ở Phú Lương mà ở Đại Từ. Chúng tôi trở lại thành phố xin giấy giới thiệu đi Đại Từ.

Sau một chặng đường nữa, chúng tôi đến Ủy ban Nhân dân huyện Đại Từ. Một người lái xe tại phòng tiếp dân có biết Bờ Rạ nằm ở xã Phúc-gi-đó. Ông Phó Chủ tịch huyện nhớ là trong kháng chiến chống Pháp, khi ông còn trẻ, mẹ ông thường đi chợ Bờ Rạ (hay chợ Hai Cây Thông)<sup>19</sup>. Chợ này nằm ở giáp ranh giữa các huyện Đại Từ, Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên. Mọi người cùng vắt óc suy nghĩ. Chúng tôi quay lại phòng tiếp dân.

Chúng tôi đi đến kết luận là vào những năm 1970, khi người ta xây đập nước tràn hồ Núi Cốc thì một phần Bờ Rạ bị ngập, phần còn lại được sáp nhập vào huyện Phổ Yên sau khi có thay đổi về địa giới hành chính năm 1995.<sup>20</sup> Do đó, chúng tôi cần đi Phổ Yên, cách đó 40 cây số...

Thay vào việc đi Phổ Yên, chúng tôi lại xin giấy giới thiệu đi thăm một nơi mà dân Bờ Rạ chuyển đến. Người ta nói đến xã Tân Thái, gần khu du lịch Núi Cốc. Chúng tôi rời Đại Từ. Lúc đó là hơn hai giờ chiều.

Đường đến Tân Thái đi qua đồng lúa, qua các ngọn đồi phủ rừng, rồi hồ hiện ra trước mắt chúng tôi. Ruộng trải dài đến sát hồ, lúa chín vàng, ánh nắng chói chang.<sup>21</sup>

<sup>19</sup> Đây có thể là địa điểm chợ tình ba cây thông được nói đến trong bài ‘Sự tích chuyện tình ba cây thông’ của Phạm Phan Hà, *Du lịch hồ Núi Cốc*, Quang Khải (biên tập) (Hà Nội: NXB Lao động, 2001), tr. 37-41.

<sup>20</sup> Năm bị sai. Xem chú thích 76.

<sup>21</sup> Ở đoạn đường này, với những sườn dốc ở bìa rừng về bên trái và những cánh đồng xanh mướt trải dài về bên phải gợi cho tôi nhớ lại thung lũng nơi tôi đã lớn lên ở Haslemere, thuộc tỉnh Surrey nước Anh. Về sau, tôi hiểu ra rằng, tôi không phải là người nước ngoài đầu tiên đến Đại Từ cảm thấy phong cảnh của vùng đất này gợi nhớ đến quê hương. Nó được Auguste Darles so sánh với những đồng cỏ của Normandie (xem đoạn trích ở dưới), lại được Lorraine Salmon ví như những vùng đồi núi nhấp nhô ở Úc. Lorraine Salmon, *Pig Follows Dog* (Hà Nội: Foreign Languages Publishing House, 1960), tr. 58-59.

Chúng tôi đến UBND xã Tân Thái lúc ba giờ. Chúng tôi dựng xe máy trên bãi cỏ trước Ủy ban, rồi vào gặp cán bộ xã. Đúng là Bờ Rạ ở gần đây, nhưng bị ngập. Dân Bờ Rạ không tái định cư ở đây. Hầu hết mọi người đến xã Phú Lạc, cách đây 20 cây...

Cuối cùng, ông Phó chủ tịch xã đồng ý giới thiệu chúng tôi với một ông cụ, sống ở đây đã nhiều năm, trước đây là bí thư xã, biết rõ lịch sử địa phương. Ông viết vài chữ vào giấy cho phép và cho đóng dấu của xã vào.<sup>22</sup>

Nhà ông cụ bí thư nằm bên hồ, từ đây có thể ngắm dãy núi Tam Đảo, phong cảnh tuyệt đẹp. Nhưng ông đi vắng. Bà nói, chỉ một lát nữa ông về. Chúng tôi ngồi đợi. Bà pha trà và kể truyện. Cuộc sống trở nên khó khăn từ khi người ta xây đập. Đất bị ngập lụt, họ phải rời nhà đi một thời gian. Cả hai vợ chồng bà đều sinh ra ở đây, là người Việt. Đây là quê bà. Nhưng ông quê ở đồng bằng. Theo bà nói, bên nhà ông: *các cụ dời lăm ở Hà Bắc. Nghèo đói thì lưu lạc chạy, khai hoang. Không có ruộng, nếu có, nhưng mướn, mở được một ít đất.* Khi nói, thỉnh thoảng bà nhắc đi nhắc lại bà không biết gì về lịch sử, nói là phải đợi ông về. *Bác không biết là có đúng không, nhưng Bác ở nhà nắm hết. Bác không nắm được đâu.* Dù sao, giữa những phản ứng đó, bà hé cho chúng tôi thấy cái nhìn tổng thể về quá trình định cư của người Việt ở thung lũng này. Trước đây, một người Pháp, quen gọi là “chủ Cụt”, sở hữu một số mảnh đất nằm rải rác ở đây.<sup>23</sup> Vào những năm 1930, nhiều nông dân quê Thái Bình đến làm việc ở đồn điền. Họ được một lý trưởng người Việt tuyển và cai quản. Ông lý trưởng thu thuế và nộp lại cho người Pháp.<sup>24</sup> Những năm 1940, do chiến tranh, dân đồng bằng tản cư lên đây. Một số định cư ở đây, một số khác ở được vài năm, sau đó lại chuyển đi. Cuối cùng, vào những năm 1960, nhiều người Thái Bình đã chuyển đến.<sup>25</sup>

Vậy Bờ Rạ thì sao? Bà cho biết không có đồn điền nào ở Bờ Rạ, mà có một ở Bình Thuận, làng bên.<sup>26</sup> Đồn điền này không bị ngập. Nhưng Bờ Rạ thì bị. *Bờ Rạ ở giữa lòng hồ. Chính ở rón hồ.*

### **Địa điểm**

Thì ra đây là Bờ Rạ, nơi tuyệt đẹp, rợp bóng mát bên bờ sông Công mà đồng nghiệp của tôi ở Hà Nội đã mô tả. Lúc này, từ nhà bà, nhìn mặt hồ tôi thấy khó có thể tưởng tượng được, hồ mênh mông nước này lại chưa từng tồn tại. Địa danh Bờ Rạ và ký ức của bà vợ ông cụ bí thư về địa điểm “chính ở rón hồ” thuyết phục tôi hơn (xem bản đồ 5). Phát hiện này làm tôi thấy thỏa mãn một cách vừa ngọt ngào vừa cay đắng. Bờ Rạ thực sự tồn tại, từng là nơi che nắng cho người đồng nghiệp của tôi lúc nghỉ ngơi. Nhưng tôi hiểu rằng, 40 năm sau, Bờ Rạ chỉ có thể là nơi nghỉ trong trí tưởng tượng.<sup>27</sup> Nếu tôi muốn biết nơi này trước khi bị ngập, hẳn tôi phải hình dung ra nó bằng chính đôi mắt của mình. Thế là tôi lại mong ước làm được điều đó, “bắt” được hình bóng của mảnh đất quanh Bờ Rạ. Hay đúng hơn là bắt được nhiều hình

<sup>22</sup> Những chú thích này viết dựa trên phần cuối của các sự kiện được miêu tả (26/10/1996), chúng đã được biên tập ở đây.

<sup>23</sup> Người điền chủ này, Garrigue (Ga-Ri, theo phiên âm tiếng Việt) lập đồn điền ở đây năm 1943, đến 1945 đã sở hữu 207 héc ta đất. Liệu ông Garrigue có phải là “ông chủ quê” của ông Hỷ không? Chắc ông ấy cũng là một nạn nhân khác bị cụt chân do chiến tranh thế giới lần thứ nhất? Tạ Thị Thủy, *Việc nhượng đất, khai hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, (Hà Nội: NXB Thế Giới, 2001), tr. 579; LTQG3/ CQLNTQD 122, ‘Sổ thống kê các đồn điền của Pháp (ghi năm 1959)’ (Hà Nội 1959); LTQG1/RST 67475, ‘Etat nominatif des concessions domaniales accordées à des Français jusqu’au 31 décembre 1939’, Thái Nguyên, 10/1/1941.

<sup>24</sup> Bà nói, Ga-ri đã bỏ trốn vào năm 1944. Người chủ Việt Nam đã lấy lại đất, và trong suốt thời kỳ cải cách ruộng đất, ông đã bị cầm tù.

<sup>25</sup> Vợ của ông cụ bí thư đã mơ hồ nhớ lại những ngày này, nhưng sự thống kê của bà về các giai đoạn định cư của người Việt lại rất chính xác.

<sup>26</sup> Bà nhầm lẫn tên ở đây. Ông cụ bí thư lại khẳng định rằng: Ga-ri đã sở hữu vùng đất ở xã Yên Thuận (thuộc tổng Yên Lãng). Có bốn xã trong tổng: Yên Thuận, Yên Thái, Lục Ba và Trang Lãng. Bờ Rạ là một làng thuộc xã Trang Lãng.

<sup>27</sup> Charles Darwin sử dụng cách diễn giải này cho việc đặt tên trên những bản đồ được sử dụng trong suốt hành trình của tàu thủy Beagle; những cái tên này được sắp xếp dựa trên kinh nghiệm của những chuyến đi. Charles Darwin, *Journal of Researches*, tr. 417; trích trong Paul Carter, *The Road to Botany Bay*, tr. 68.

bóng. Cả du khách và người định cư ở đây đều ngắm nhìn vùng đất với ao ước của riêng họ. Họ bày tỏ điều ấy bằng tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Anh, đối với thung lũng lẫn nơi mà giờ đây đã bị chìm, một miền quê nằm ở nơi giáp ranh của ba huyện: Đại Từ, Đồng Hỷ và Phổ Yên.

Một đặc điểm thường thấy trong các tài liệu của Pháp viết về vùng này, theo như tôi hiểu về sau, là ý nghĩa vị trí của nó được xem như nơi tiếp xúc tự nhiên, một vùng “chuyển tiếp” giữa đồng bằng (“một bàn cờ rộng lớn bằng phẳng”) và miền cao (“một vùng rừng núi”).<sup>28</sup> Trong bài viết năm 1908, chủ đồn điền người Pháp tên là Charles Rémercy tưởng tượng ra cuộc hành trình của lữ khách Pháp từ Hải Phòng lên tận đồn điền của ông ở tỉnh Tuyên Quang. Khi từ đồng bằng lên đây:

Chúng ta không còn nhìn thấy những cánh đồng bao la xanh rờn mà khi vụ mùa tới, lại gợn lên, rung rinh trong làn gió nhẹ mùa hè. Chúng ta cũng không thấy những con suối, con kênh chằng chịt nối tiếp nhau chạy ngang dọc khắp cánh đồng, cung cấp phù sa cho chúng. Ở đây cũng không còn nhìn thấy hàng đoàn cu li vác đồng hàng nặng trên vai mang ra chợ. Làng bản còn thưa thớt hơn, và khi chúng ta ngược lên thung lũng lại càng tàn mát. Kế tiếp là những vùng sâu hoang vắng hơn, nơi có các dân tộc Thổ, Mán, Mường, Nùng [sic] sống rải rác.<sup>29</sup>

Một người cùng thời có cái nhìn chi tiết hơn về phong cảnh nơi đây:

Phong cảnh đã mất đi vẻ duyên dáng: ở phía Tây, giống như con quái vật kỳ lạ bất ngờ nổi lên giữa dòng nước tĩnh lặng, bằng một cú đẩy mạnh và nhanh, nhô lên dãy núi Tam Đảo sừng sững. Nó tượng trưng cho một con rồng đang tung ra xa lớp vỏ màu xanh với những nếp nhấp nhô uốn lượn. Thế là chúng ta đi vào một địa thế nhiều thung lũng trải rộng êm đềm. Không có sườn núi dựng đứng, mà là dốc thoải thoải, cỏ mọc xanh, cao, dày được tô điểm bởi ánh hoàng hôn và dần biến mất trong cơn gió chiều tối. Ở chỗ trũng, len lỏi những đồng lúa dài và hẹp, đôi khi xếp thành bậc giúp cho việc tưới tiêu dễ dàng hơn: đó chính là huyện Đồng Hỷ.<sup>30</sup>

Vài năm sau, không phải chủ đồn điền bước trên con đường này mà là khách du lịch Pháp. Phát triển du lịch ở đây được viên công sứ tỉnh đề xuất. Auguste Darles nổi tiếng trong lịch sử do cách quản lý hành chính hà khắc, và trong cuộc nổi dậy Đội Cấn năm 1917, hơn là những sáng kiến phát triển. Nhưng đoạn trích sau, trong một cuốn sách của ông xuất bản cùng năm, lại thể hiện hình ảnh sát thực hơn của sự di chuyển ở thung lũng này:

Thực ra mà nói, vùng này sát cạnh Tam Đảo, nằm trên sườn núi của Thái Nguyên, hầu như chưa được biết đến. Từ khoảng hai năm trở lại đây, ta mới có thể đến Hưng Sơn [thị trấn Đại Từ] bằng ô tô. Nhưng từ đó dễ đến được chân các cao nguyên rộng lớn – ở đây, một số nơi có những bụi cây xanh mọc rải rác, gợi nhớ lại phong cảnh vùng Normandie – ta không nên sợ phải đi trên con đường gian nan vất vả, vượt qua kênh lạch, dọc theo đường mòn, nơi có nhiều cây sậy lớn bị nghiêng, nhiều cây tre có gai quệt vào mặt khách du lịch theo từng bước đi, buộc họ phải liên tục giơ tay đỡ. Nhưng không hề uổng công, bù lại trước mặt ta là phong cảnh nên thơ và ta khám phá ra nguồn tài nguyên bất ngờ, đang chờ sự tác động của con người.<sup>31</sup>

Cách nhìn của Darles hướng về vùng đất coi như trống không. Ví dụ như từ Bờ Rạ đi ngược lên:

---

<sup>28</sup> Charles Rémercy, *Notice sur le repeuplement de la moyenne et haute région du Tonkin* (Hà Nội - Hải Phòng: IDEO, 1908), tr. 2.

<sup>29</sup> Đây là những cư dân thuộc dân tộc Tày (ngày xưa gọi là Thổ), Dao (Yao, ngày xưa gọi là Mán), Mường và Nùng cùng sống trong vùng. Hiện nay họ nằm trong số 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, chiếm khoảng 13% dân số. Xem Rémercy, *Notice sur le repeuplement*, tr. 2. Xem sự mô tả về chủng loại và văn hoá theo vùng trong Conrandy, *Les provinces du Tonkin : Thái Nguyên* (Paris: Maisonneuve, 1904).

<sup>30</sup> LTQG1/RST 55348, ‘Monographie de la province de Thái Nguyên’, 1901.

<sup>31</sup> Auguste Darles, *Les possibilités économiques de la province de Thái Nguyên et les conditions de son essor* (Hà Nội - Hải Phòng: IDEO, 1917), tr. 7-8.



Việc khai phá dần dần có thể dễ trồng sắn, dong, thầu dầu, kể cả cà phê, trên vùng đồi mấp mô rộng hai nghìn héc-ta với khoảng một trăm héc-ta ruộng ở chỗ trũng. Vùng đất này hiện nay không có người ở, hoang vu rậm rạp và theo qui định thuộc địa phận Lục Ba và Yên Rã. Nhưng trên thực tế, đây là đất xứ bỏ hoang, không ai nộp thuế, và cả Lục Ba lẫn Yên Rã sẽ không bao giờ trồng cây trên mảnh đất này.<sup>32</sup>

Khi thừa nhận sự tồn tại của số dân cư sống phân tán ở đây, ông nhấn mạnh tính bấp bênh của sự tồn tại này, hoàn toàn tương phản với tiềm năng màu mỡ của đất.

Bất chấp trở ngại do đồi núi, bất chấp sự huyền bí âm u của rừng độc, con người đã tìm ra cuộc sống của mình ở những đồng bằng rộng lớn, màu mỡ nhờ chất mùn từ vách núi chảy xuống trong những cơn mưa như trút nước, qua hàng thiên niên kỷ. Đó là những đồng bằng tươi đẹp bất ngờ mở ra cảnh sắc xanh non mơn mẫm, hiện ra từ đèo hoang vu, dường như đang bảo vệ sự giàu có của chúng. Phía Tây, tại chân núi Tam Đảo, có cao nguyên Vân Lăng bị cắt nhỏ bởi năm mươi con suối hồi hải đồ ra sông Công, có cao nguyên phi nhiêu Đại Từ đi sâu vào Ký Phú và Cát Nê, giữa dãy chính và một nhánh dài chạy song song.

Chính giữa thiên nhiên quay cuồng ấy, uy lực ẩn tàng của núi rừng dường như muốn thách thức sự bé nhỏ, yếu ớt của những người khản hoang - những nhóm dân cư ít ỏi và lẻ tẻ trên những mảnh đất bằng đã được khai khẩn. Khả năng sản xuất bị hạn chế của họ chỉ có thể đáp ứng ở mức tối thiểu những nhu cầu thiết yếu trước mắt.<sup>33</sup>

Nhưng theo quan điểm này tính bấp bênh gắn liền với sự bất động.

Không màng tới sự xa hoa hay cuộc sống đầy đủ hơn, vì để làm được như vậy ngoài công việc hàng ngày cần phải làm thêm những việc không cần thiết, họ thích sự yên tĩnh của một cuộc sống hẻo lánh hơn sự nhộn nhịp nhộn nháo ở những trung tâm văn minh. Nhiều người trong đời chưa bao giờ đến huyện lỵ, cách nơi họ ở 25-30 cây.<sup>34</sup>

Điều chủ yếu ở đây không phải là Darles tán thành tư tưởng phương Đông (*orientalisme*) cho rằng xã hội châu Á là xã hội nông nghiệp trì trệ.<sup>35</sup> Trong tư tưởng này, tôi đặc biệt nhấn mạnh đến sự tương phản giữa trạng thái tĩnh của người nông dân và trạng thái động của khách du lịch. Chúng ta cũng có thể nghi ngờ rằng người khách du lịch của Darles không phải ai khác mà chính là Darles. Ấn tượng này càng được khẳng định khi xem qua cuốn sách hướng dẫn của Madrolle, sách cơ bản đối với khách du lịch thời Pháp thuộc ở Đông Dương. Trong đó, bản đồ vùng này để trống thung lũng sông Công.<sup>36</sup> Chỉ có khách đến khu nghỉ mát Thác Bạc (Cascade d'Argent) trên đỉnh Tam Đảo mới có thể cảm nhận được “nét thơ mộng” của phong cảnh nơi đây. Nhưng người du khách của Darles, cho dù là ai đi nữa, cũng cảm thấy trạng thái động của mình qua trạng thái tĩnh mà ông gán cho dân sống ở vùng ông đang đi qua. Và trạng thái động cho phép ông vẽ ra một phong cảnh trên giấy, mà Darles áp đặt cho nó sự ảo tưởng hai mặt. Một là niềm say mê cảnh đẹp duyên dáng, gợi nhớ đến Normandie. Điều thứ hai và cũng quan trọng hơn, là khai khẩn đất đai, “phát huy giá trị của nó” (*mettre en valeur*). Khái niệm này, theo cách nói thời bấy giờ, có nghĩa là khai thác và phát triển kinh tế, thường được sử dụng trong bối cảnh thuộc địa. Mảnh đất này coi như là hoang vu, ngoài một nhóm người bất động và thờ ơ. Người di chuyển

<sup>32</sup> Sđd, tr. 7-8.

<sup>33</sup> Sđd, tr. 2.

<sup>34</sup> Sđd.

<sup>35</sup> Gourou nhận định phương Đông theo tư tưởng bất động của người châu Âu thời đó: “Tóm lại Bắc Kỳ mang tính chất của một nền văn minh ổn định trong sự hài hòa về vật chất và thẩm mỹ với những điều kiện tự nhiên. Có người đã nói đó là một nền văn minh ngưng trệ và lạc hậu, tất nhiên sự bất động có những khiếm khuyết của nó, nhưng liệu những khuyết điểm đó có trầm trọng hơn so với những tai họa do sự chuyển động quá đáng của nền văn minh châu Âu đem lại không?” *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh (dịch) (Hà Nội: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, NXB Trẻ (xuất bản), 2003, tr. 523.

<sup>36</sup> Claudius Madrolle, *Indochine du Nord* (Paris: Hachette, 1932), tr. 109.

thấy có trách nhiệm kêu gọi sự chú ý vào vấn đề này. Trong đoạn tiếp theo, người di chuyển là một khách du lịch thực sự, hay lui tới Thác Bạc – nơi ông chiêm ngưỡng nhiều cảnh đẹp ly kỳ của thung lũng sông Công và những ngọn đồi bao quanh. Ông viết cho độc giả người Việt.

Tôi nghỉ hè ở Tam Đảo. *Eh bien!* Tôi chắc chắn rằng thật đau lòng khi nhìn thấy, từ cửa sổ của tôi, hàng nghìn hàng vạn héc-ta đồi đẹp để được cỏ bao phủ, không được sử dụng, không một ngôi làng, không một trang trại.

Ở vùng núi Jura quê tôi, người ta có thể nhìn thấy từ mọi phía những mái ngói đỏ tươi của làng bản, của trang trại nằm tách biệt rải rác trong đồng cỏ, và sinh động hẳn lên với những đàn bò, ngựa ở khắp nơi.

May sao, nhiều người [Pháp] định cư như những ông Borel, Bernard, Lecomte đã đứng lên dẫn đường. Con cháu các bạn, nếu họ có một chút lòng biết ơn, sẽ dựng đền thờ phụng họ. Những người Pháp định cư này là những người chinh phục thực sự, những thủ lĩnh, hiến thân mình cho các bạn để dẫn dắt các bạn chinh phục một cách hòa bình những vùng đất, nơi mà các bạn sẽ không cướp mất của ai.<sup>37</sup>

Người di chuyển xót xa trước sự vắng bóng của con người. Ông kêu gọi người dân di cư, để khai khẩn tài nguyên đất “phát huy giá trị của nó”, để trồng cây, thu lượm, và tất nhiên để nộp thuế, điều xác nhận chủ quyền đất. Một phần trong số họ dự tính đến định cư quanh Bờ Rạ, mà theo Darles nơi “trước đây có hơn 400 héc-ta ruộng, bao quanh là những gò nhỏ và bụi cây trông đẹp mắt”, “chỉ cần cày cuốc là có được một vụ mùa nuôi sống những người di cư đến đây”.<sup>38</sup>

Đất ở Bờ Rạ và thung lũng sông Công không có vị trí gì đặc biệt. Từ những buổi đầu của thời kỳ cai trị, chính quyền Pháp đã chú ý đến những vùng này với cái nhìn thèm khát. Đó là mong muốn khai phá đất đai, và định cư dân ở đây. Quyết định đầu tiên, năm 1888, cho phép cấp đất miễn phí, gọi là “tiểu đồn điền”, ở trung du miền Bắc. Ở tỉnh Thái Nguyên, Darles bị tước quyền sau cuộc nổi dậy Đội Cấn tháng 9/1917. Từ đó ông chuyên tâm vào công việc của người điền chủ.<sup>39</sup> Sau khi sách của ông được xuất bản năm 1917, theo khởi xướng của Viên toàn quyền, việc cấp đất lại được tiếp tục ở hạ lưu Bờ Rạ, Tân Cương và hai làng khác.<sup>40</sup> Một lần nữa, sự tồn tại của đất trống lại được nêu ra, nhưng lần này là đất đã khai hoang.<sup>41</sup> Một trăm gia đình đến định cư ở đây từ năm 1918, tất cả là công nhân từng làm việc trong các nhà máy ở Pháp vào thế chiến thứ nhất mới trở về nước (ONS).<sup>42</sup> Ít người trong số họ định cư. Năm

<sup>37</sup> Henri Cucherousset, *Le Tonkin est-il surpeuplé* (Hanoi: Imprimerie tonkinoise, 1925), tr. 26. Các điền chủ Borel (anh em Marius, Ernest, Louis), Bernard và Lecomte ở vùng trung du miền Bắc từ cuối thế kỷ XIX.

<sup>38</sup> Darles, *Les possibilités économiques*, tr. 6.

<sup>39</sup> Alfred Echinard, *Histoire et militaire de la province de Thái Nguyên, ses forces de police* (Hà Nội: Imprimerie Trung Bắc Tân Văn, 1934), liste chronologique des officiers généraux; LTQG1/RST 28265, dossier de M. Darles (Auguste Edouard), 1906-1928.

<sup>40</sup> Echinard, *Histoire politique et militaire*, tr. 226-228; LTQG1/Gouvernement général de l'Indochine [GGI] 7455, Contrôleur général du Travail et de la Colonisation gửi GGI, 1/8/1918.

<sup>41</sup> Từ cuối thế kỷ XIX, vùng này có nhiều đồng ruộng hoang, khi quân “giặc” người Trung Quốc và người Việt, cũng như cuộc chinh phục của Pháp, tác động đến làm mất đi sự an toàn. Theo Bộ chánh tỉnh Thái Nguyên năm 1933: “Như các cụ già nói, ngày xưa đất của tỉnh được trồng trọt nhiều. Sau đó, các đội quân Cờ Vàng rồi quân giặc người Trung Quốc đến quấy nhiễu khắp nơi. Trong thời gian dài làng mạc hoàn toàn hoang vắng. Hiện nay, chúng tôi còn thấy nhiều dấu tích của các làng trước đây đã biến mất và nhiều ruộng bỏ hoang.” Xem le Bộ Chánh, ‘Notice sur la Province de Thái Nguyên’ (Thái Nguyên: tài liệu chuyên khảo tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Hà Nội, 1933), tr. 17. Lúc bấy giờ, quan lại không thể quản lý được những việc cơ bản nhất của tỉnh, như việc thu thuế. Xem *Đồng Khánh địa dư chí*, tập I, tr. 788.

<sup>42</sup> Các xã Tân Cương, Tân Thành và Thịnh Đức chính thức được thành lập theo nghị định của RST ngày 18/12/1925. Xã Tân Cương được sáp nhập vào thành phố Thái Nguyên theo Quyết định 102-HDBT của Hội đồng Bộ trưởng, 2/4/1985. Nguyễn Quang Ân, *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945-2002)* (Hà Nội: NXB Thông tấn, 2003), tr. 601.

1932, số người ở lại được ghi nhận còn chưa đến một nửa.<sup>43</sup> Nhận thức về sự thất bại ở Tân Cương không làm chính quyền nản chí. Những năm 1920 và 1930, nhiều nghị định mới được ban hành nhằm di dân lên vùng cao.<sup>44</sup> Kết quả đạt được không nhiều, nhưng viên công sứ tỉnh Thái Nguyên những năm 1930 là Alfred Echinard, đã bỏ ra nhiều công sức trong việc thi hành những nghị định này.<sup>45</sup> Toà công sứ cử người đi khảo sát và cho lập bản đồ sử dụng đất của tỉnh dùng vào mục đích định cư (xem bản đồ 6, 7 và 8). Thái Nguyên được tuyên dương đã thực hiện tốt chương trình tiểu đồn điền.<sup>46</sup>

Một nông dân xin được cấp tiểu đồn điền ở Thái Nguyên nhờ một thư lại viết đơn. Viên thư lại, cũng như các tác giả Pháp đã kể ở trên, nhấn mạnh sự tương phản giữa đồng bằng và miền núi. Đơn được trình bày theo cách viết của viên thư lại:

Tên tôi là Vũ Ứng, 23 tuổi, ở làng Cổ Bản, Tổng Trình Xuyên Hạ: đem đầu lên kêu xin Quan Lớn một việc như sau:

Nguyên thừa thấy Quan Thánh Công xứ hiểu rằng: ở về hạt Vĩnh An Sơn Tây Thái Nguyên, còn nhiều ruộng hoang chưa khai khẩn hết, mà về hạt Nam Định thường lũ nước lụt, người nào có thể lên những hạt ấy mà khai tịch được, thì cấp cho mỗi người 100 đồng bạc đồ làm ruộng. Nay ở hạt tôi ruộng ít người nhiều, cây cấy hay bị nước lụt mất, cho nên tôi tình nguyện xin cấp cho lương ăn, và đồ làm ruộng, để lên hạt ấy khai tịch sau làm dân cư. Vì vậy tôi kêu xin Quan lớn chuyển bẩm giấy này cho, thì tôi đội ơn vạn bội nay lạy kêu. Vũ Ứng ký.<sup>47</sup>

Đây không phải là cách nhìn của du khách, đang kể về những điều được thấy, mà là cách nhìn của người có ý định di cư. Người này thể hiện sự tưởng tượng của mình, một sự tưởng tượng hình thành từ cái tương phản giữa quê hương và những tin đồn có thể nghe thấy từ chính quyền, từ họ hàng, từ bạn bè, thậm chí cả từ dân đã định cư ở Tân Cương. Nội dung đơn tất nhiên bị ảnh hưởng bởi điều mà viên thư lại nghĩ rằng làm hài lòng cấp trên. Nhưng nếu quan điểm khác nhau thì mục đích của người viết đơn cũng như của quan chức đều giống nhau. Cả hai cùng tìm cách phát triển vùng đất. Người viết đơn mong muốn được tạo điều kiện để nuôi gia đình. Quan chức thì mong muốn thu được thuế để trả lương cho mình.

Tài liệu lưu trữ không cho chúng tôi biết người dân này có đạt được yêu cầu hay không. Nhưng một số người thời đó đã thực hiện được giấc mơ này, lên vùng trung du sinh sống, khai hoang một mảnh đất nhỏ, tránh được lũ lụt và sự đông đúc ở đồng bằng. Chúng tôi biết được điều này nhờ cuộc khủng hoảng kinh tế những năm 1930. Như đã đề cập ở trên, năm 1932, Echinard nhận được yêu cầu cấp đất cho những công nhân mỏ. Ông cử các quan chức đi điều tra những địa điểm có thể định cư được. Tri phủ Phổ Yên gửi báo cáo sau về vùng đất ở hạ lưu Tân Cương. Báo cáo được trình bày như nguyên bản:

Về vùng Bến Đông, Làng Thang [Tràng Lang], Đàm Ban, về đồn điền Sơn Cốt, ngoài ra không còn có dân cư vào nữa, xem ra chỗ nào đất dễ làm, thì về đồn điền, cũng còn nhiều chỗ bỏ hoang,

<sup>43</sup> *Người Nông dân Châu thổ Bắc Kỳ*, tr. 195-196.

<sup>44</sup> Luật pháp bao gồm các xác luật sau: 7/7/1888, cho phép các cá nhân được đăng ký quyền sử dụng đất là 5 héc ta; 13/11/1925, như năm 1888; 20/3/1936 cho phép cá nhân tổ chức những khu định cư bao gồm một nhóm các gia đình. Chính sách di cư thời Pháp được tóm tắt trong những tác phẩm sau: Charles Robequain, *Évolution économique de l'Indochine française* (Paris: Hartmann, 1939), tr. 62-84. Bureau International de Travail, *Problèmes de Travail en Indochine* (Genève: Imprimerie Kundig, 1937), tr. 229-235; Services du Protectorat, 'Activité colonisatrice du Tonkin – Colonisation dans la haute et moyenne région du Tonkin', *Bulletin Économique de l'Indochine*, 1938, tr. 757-779 ; LTQG1/RST 67470, 'Inventaire des terrains libres et fertiles pouvant être réservés à l'installation des excédents de population du delta', 7/1/1941.

<sup>45</sup> Echinard là công sứ tỉnh Thái Nguyên từ năm 1929-1941. Thời đó có xác luật ngày 8/6/1938, giao đất rừng cho tiểu đồn điền, và xác luật ngày 5/12/1938, cấp đất trong vùng giữa sông Công và Tam Đảo cho tiểu đồn điền. LTQG1/RST 67485, thư từ giữa Echinard và Sở Quản lý rừng, 1939.

<sup>46</sup> CAOM (Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại), Aix-en-Provence/Indochine Nouveau Fonds (INF) 2502, 'Vérification de M. Echinard', báo cáo của ông Pruvost, Jules Brevié ghi chép, 6/7/1939.

<sup>47</sup> LTQG1/Công sứ tỉnh Nam Định (RND) 3200, Vũ Ứng gửi cho quan huyện Vụ Bản, Nam Định, 4/9/1924.

còn thì rừng rậm cả, duy từ Đầm Ban vào đến chân núi, thì tuy đất rừng nhưng xem ra cũng có thể khai phá làm ruộng được, về nhiều chỗ rừng cây thấp bé hoặc bùn lầy sâu đến 0 m 45 hay 0 m 50 hai bên đường từ Đầm Ban đến đường cái cũng có thể làm ruộng được. Tôi đã hỏi ra thì những chỗ ấy đều không thuộc đồn điền.

Về vùng Bá Vân (Đồng Hỷ) con đường từ Bến Đông đi Bá Vân thì mất đã lâu, không ai biết. (...)

Trong 2 ngày tôi đi xem xét tất cả các nơi trên..., địa thế xem ra cũng rộng tuy không biết diện tích là bao nhiêu, vì toàn rừng đi đến đâu biết đến đấy mà thôi, nhưng tưởng ít ra cũng có thể đủ chỗ cho 100 nhà làm ăn được.

Những dân cư ở 2 nơi ấy đều là Mán cả. Xóm Đầm Ban có một nhà, xóm Lang Tràng có 2 nhà, Trung Năng Thượng có nhà. Ngoài ra không có nhà nào nữa, hỏi ra thì vùng ấy khí hậu rất độc, người Kinh xưa nay không dám đến ở.<sup>48</sup>

Viên tri phủ tìm thấy rừng và đầm lầy ở đây, vùng đất màu mỡ bỏ hoá chưa được khai thác. Lúc đó cư dân chưa tới ở đây. Đường đi mất hút trong rừng. Tất nhiên, vấn đề mấu chốt là vùng này có tiếng về khí hậu không trong lành, dễ mắc bệnh sốt rét. Bản đồ kèm theo báo cáo này cho thấy dọc theo đường này (đường số 38) về phía Phổ Yên dân cư thưa thớt và con đường mất dần khi đi về Đại Từ (xem bản đồ 9). Viên quan biết rõ vùng này nên không dám khẳng định là không có người ở, mà chỉ có một số ít. Ngược lại, tri huyện Đại Từ lúc đó không buồn đi thăm vùng đất giáp hai huyện. Chúng tôi cho rằng ở vùng hẻo lánh này, đường xấu không chỉ kìm hãm sự phát triển kinh tế mà còn cản trở việc quản lý hành chính.

Về sau, nhiều người quan sát lại đề cập đến một quá trình định cư được thực hiện chậm chạp. Vào những năm 1980, tác giả của cuốn sách lịch sử cách mạng vùng này mô tả sự định cư thưa thớt ở huyện Đại Từ trước năm 1945 với sự tiếc nuối, và lý giải điều đó là do không phát triển giao thông liên lạc thời thuộc Pháp:

Các con đường đi Phổ Yên, Định Hoá do chưa được đầu tư thoả đáng nên đều chưa hoàn thành, việc đi lại gặp nhiều khó khăn. Vì thế tuy không xa tỉnh lỵ, Đại Từ vẫn là nơi hẻo lánh. Tiềm lực về mọi mặt không được phát huy. Đời sống quần chúng nghèo nàn, lạc hậu dưới ách thống trị thực dân hà khắc.<sup>49</sup>

Quan điểm được một số người cộng tác với chính quyền Pháp tán thành. Nguyễn Mạnh Hiến, nghị viên ở Thái Nguyên, đã bày tỏ nguyện vọng với viên công sứ về chính con đường này:

Chiều chi ai cũng muốn xin những đất hoang ở hai bên đường cái và nhất là ở hai bên con đường số 38 còn linh vụn mẩu chưa khai khẩn:

Vậy thỉnh cầu: (...) Cho làm ngay con đường 38 để tiện việc khai khẩn những đất hoang ở hai bên đường ấy.<sup>50</sup>

Một trong những mối quan tâm của Alfred Echinard, người nhận bản phúc trình này, là xây dựng đường sá. Tình trạng xuống cấp của con đường khiến ông chú ý. Ông rất tiếc là “chính quyền còn sao nhãng con đường 38 mà cách đây 10 năm mọi người thường qua lại và giờ thì đoạn đường dài khoảng 30 cây từ Bến Đông ở Phổ Yên cho tới tận Hưng Sơn không còn tồn tại”.<sup>51</sup> Trong các báo cáo của mình, ông nhấn mạnh đến những ích lợi (tính từ nguồn thu thuế) của việc xây dựng đoạn đường từ Hưng Sơn lên

<sup>48</sup> LTQG1/RST 67478, Nguyễn Văn Thịnh (tri phủ Phổ Yên) gửi Bộ chánh Thái Nguyên, 31/10/1932.

<sup>49</sup> Vũ Ngọc Linh (lời mở đầu), *Lịch sử cách mạng tháng Tám tỉnh Bắc Thái* (Thái Nguyên: Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, 1980), tr. 114.

<sup>50</sup> LTQG1/RST 67498, ‘Voeu No 37, Về việc di dân lên Thái Nguyên’, 1938.

<sup>51</sup> Alfred Echinard, ‘Notice sur la province de Thái Nguyên’ (Thái Nguyên: tài liệu chuyên khảo tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Hà Nội, 1932), tr. 61.

phía Bắc tới Định Hóa, và đề nghị được cấp kinh phí để làm đoạn đường từ Đại Từ về phía Nam. Đặc biệt việc mở đường cho phép 20.000 gia đình đến định cư ở vùng thung lũng sông Công. Lionel Lotzer, viên công sứ tỉnh Nam Định, cũng tán thành và đề xuất “việc di dân với quy mô lớn” chỉ có thể xảy ra sau khi con đường được xây dựng (xem bản đồ 10 và 11).<sup>52</sup>

Echinard không bao giờ nhận được số vốn mà ông yêu cầu. Lính Nhật ngăn đường vào những năm 1940, vì nó gần với sân bay họ mới xây ở Đa Phúc (giờ là Sân bay Quốc tế Nội Bài). Cách mạng khẳng định rằng dự án chưa bao giờ được nhà cầm quyền Pháp thực hiện. Cách mạng cũng đưa ra nhiều cách nhìn mới về phong cảnh. Trong hoàn cảnh kháng chiến, phá đường là chiến lược của quân và dân, và sự phát triển kinh tế chậm chạp ở đây trở thành một lợi thế.

Các trục đường ở đây đều cách xa nhau, nên việc phối hợp, tiếp ứng sẽ vô cùng khó khăn, lực lượng dễ bị cô lập, chia cắt. Đường sá ít, chất lượng kém lại chạy qua những địa hình phức tạp và bị vật cản ngăn trở càng làm hạn chế khả năng cơ động của địch.<sup>53</sup>

Những cản trở đối với khả năng cơ động của địch tạo điều kiện cho những cuộc thao diễn. Nhưng cũng có lúc, chính quân Pháp có thể cũng tiếc cho khả năng cơ động của họ.

Ngày 12 tháng 12 [năm 1947], hơn 600 quân Pháp rút về Đại Từ theo đường Lục Ba-Ký Phú đến Sơn Cốt bị phục kích. 100 tên bị tiêu diệt và gần 50 tên bị thương. Trên đường từ Sơn Cốt về Cầu Đuống, quân Pháp bị nhiều trận địa lôi, thương vong hơn 200 tên.<sup>54</sup>

Con đường bị phục kích chính là đường 38 mà để làm nó Echinard và Nguyễn Mạnh Hiến đã bỏ ra biết bao công sức. Điều quan trọng ở đây không phải là tính xác thực của những sự kiện được ghi lại, mà là tình trạng con đường và những chiến công mà nhà sử học đưa ra. Có hai cuộc đụng độ. Cuộc thứ nhất diễn ra ở đường 38, con đường không được Pháp đầu tư, bị rừng bao phủ, dân cư thưa thớt, thuận lợi cho các cuộc mai phục. Ở một nơi như vậy, chúng ta dễ dàng hình dung ra thắng lợi của quân du kích, cho dù con số thương vong nói trên là đáng ngờ.<sup>55</sup> Địa thế vô cùng thuận lợi cho các hoạt động quân sự nhất là chiến tranh du kích (xem *Phụ lục 1*). Cuộc đụng độ thứ hai diễn ra ở đường quốc lộ từ Thái Nguyên về Hà Nội. Trên con đường này, thay thế cho rừng là đồng ruộng và làng mạc. Những trận phục kích ban ngày cũng khá mạo hiểm. Các “trận đánh” được thực hiện bằng mìn.

Vì vậy, việc không đầu tư vào đường sá có nhiều tác động đến vùng Bờ Rạ. Theo một báo cáo năm 1941, sự định cư ở hai tổng Yên Lãng và Ký Phú “phụ thuộc vào việc xây dựng đường 38”.<sup>56</sup> Con đường này mới chỉ được làm trong những năm 1960 – thời điểm có phong trào di dân từ đồng bằng lên, như bà vợ ông cụ bí thư cho chúng tôi biết. Nhưng lúc đó ô tô từ tỉnh lỵ mới chỉ đến được nông trường quốc doanh Quần Chu. Xe của nông trường tới Phở Yên phải đi qua Đại Từ và tỉnh lỵ, vì không thể qua sông Công theo đường Sơn Cốt.

Sự thành lập nông trường là một lợi thế đối với người dân Bờ Rạ.<sup>57</sup> Còn nhiều nơi hẻo lánh không hề có đường sá. Trong báo cáo viết năm 1982, một cán bộ thắc mắc về quyền ưu tiên dành cho các nông

<sup>52</sup> LTQG1/RST 67504, correspondance d'Echinard à Lotzer, janvier 1939 ; LTQG1/RST 74430, ‘Rapport Économique, 1940’; L.E. Lotzer và G. Wormser, *La surpopulation du Tonkin et du Nord-Annam*, (Hanoi: IDEO, 1941), tr. 118.

<sup>53</sup> Đinh Trọng Hỷ, *Việt Bắc 30 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975)* (Hà Nội: NXB Quân đội Việt Nam, 1990, tập 1), tr. 81.

<sup>54</sup> Đinh Trọng Hỷ, *Việt Bắc 30 năm*, tr. 134.

<sup>55</sup> So sánh với Nguyễn Văn Ký và Nguyễn Văn Thắng, *Bắc Thái lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp, 1945-1954* (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bắc Thái, Bắc Thái, 1990), tr. 123.

<sup>56</sup> Bờ Rạ thuộc xã Trang Làng mà thời đó có 1.320 héc-ta đất rỗi, đủ cho 132 gia đình định cư, theo LTQG1/RST 67470, ‘Inventaire des terrain libres et fertiles’, 7/1/1941.

<sup>57</sup> Tại tỉnh Thái Nguyên, chính quyền quyết định ưu tiên việc xây dựng đường xá để phục vụ khu gang thép và thành phố, đảm bảo cho đường giây điện cao thế, phục vụ cho vùng hậu phương, nông trường và vùng ngoài thành phố.

trường. Ông nêu ra những khó khăn trong việc phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, được thành lập trong khuôn khổ của chương trình xây dựng các “vùng kinh tế mới” với dân di cư đến từ đồng bằng. Các hợp tác xã vùng kinh tế mới không được coi trọng bằng các nông trường quốc doanh.

Hệ thống đường trục trong từng tiểu vùng kinh tế mới tổ chức khai thông quá chậm, đến nay vẫn chưa có đường vận chuyển, nên sản phẩm bị thất thu và HTX tổ chức tiếp nhận vật tư, hàng hoá của Nhà nước cũng rất khó khăn tốn kém nhiều công sức ảnh hưởng lớn tới sản xuất.<sup>58</sup>

Vào thời điểm viết báo cáo này thì hợp tác xã ở Bờ Rạ chỉ còn là những ký ức. Đập được khởi công xây dựng năm 1973; hoàn thành năm 1974, hồ bắt đầu ngập, đường bị cắt; cư dân Bờ Rạ chuyển đi năm 1976; hồ bị lụt năm 1978; dự án được hoàn tất năm 1980.<sup>59</sup> Bờ Rạ biến mất trong hồ.

Khi về nhà, ông bí thư kể cho tôi chuyện này. Ông không nói về con đường ở phía bên kia thung lũng. Nhưng ông cũng cho rằng đất ở Bờ Rạ màu mỡ hơn những nơi khác ở hạ lưu. Ở đó từng có rừng gỗ lim mà bộ đội đã đốn xuống trước khi ngôi làng bị ngập. Tôi hỏi ông về đồn điền Pháp ở nơi này. Ông nói tới “chủ Cụt”. Trước đây, người ta nhớ đến đồn điền của ông ở Yên Thuận qua một bài thơ:

*Đồn điền Yên Thuận, Chàng Dương*

*Cò bay thẳng cánh phải nhường cho Tây.*

Theo ông, bài thơ gợi lên sự rộng lớn của đồn điền và sự bất bình của các tá điền làm thuê cho một người ngoại quốc. Rồi ông tiếp tục, như muốn để tôi không thắc mắc về giá trị lịch sử của những câu nói dân gian này. *Bài thơ có vấn đề. Chủ đồn điền Chàng Dương là người Việt chứ không phải người Pháp. Chàng Dương ở đây là để hợp vần với “nhường”*. Ông nhấn mạnh đồn điền duy nhất của Pháp ở Yên Thuận. Không có đồn điền nào ở Bờ Rạ. Về Monpezat, ông có nghe nói tới cái tên ấy nhưng không phải ở đây. Ông không biết nguồn gốc của cái tên Bờ Rạ. Nhưng ông chắc chắn rằng người dân Bờ Rạ không nhường đất cho Tây. Họ chỉ có những mảnh đất nhỏ khai phá trong rừng.

Ông bối rối trước sự quan tâm của tôi đến nơi hẻo lánh này. Trước khi chúng tôi về ông kể một câu chuyện cuối cùng. Một năm trước, có người Nhật đến hỏi về Bờ Rạ. Người đó vẫn tưởng là có một đơn vị quân Nhật đóng tại Bờ Rạ trong chiến tranh. Ông ấy quay phim chụp ảnh rất nhiều. Nhưng người Nhật đó đã nhầm, không hề có đơn vị nào của Nhật đóng quân ở đây.<sup>60</sup> Mãi cho tới khi trên đường trở về Đại Từ, tôi mới bắt đầu hiểu câu chuyện. Không biết khi tôi đi khỏi, ông bí thư có lắc đầu trước cảnh tượng lại một người nước ngoài nữa đang tìm kiếm hão huyền về lịch sử Bờ Rạ?

### *Người dân*

Phút suy ngẫm đó không làm tôi thay đổi hướng tìm hiểu. Nếu không thể làm gì hơn là tưởng tượng được ngắm nhìn địa điểm Bờ Rạ, thì quyết tâm của tôi được gặp người dân từng sống ở đây càng mạnh mẽ hơn. Bà vợ ông cựu bí thư cho chúng tôi biết họ đang ở Phú Lạc, phía thượng lưu. Tối hôm đấy, tôi đã ghi lại đoạn sau:

Chúng tôi quay lại UBND huyện Đại Từ để xin giấy giới thiệu đến Phú Lạc. Nhưng người ta cho chúng tôi biết không có dân Bờ Rạ ở Phú Lạc. Đa số đã tới Phở Yên...

---

LTQG3/ Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (UBKHNN) 1444TT, thư của Bộ Giao thông và Bưu điện gửi Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, 12/7/1960.

<sup>58</sup> Trịnh Văn Đông, ‘Báo cáo tổng kết công tác khai hoang’, 1982.

<sup>59</sup> *Bắc Thái 40 năm đấu tranh và xây dựng (1945-1985)* (Bắc Thái: Sở Văn hoá và Thông tin tỉnh Bắc Thái, 1985), tr. 39. Vợ ông cựu bí thư nói thêm rằng trong trận lũ lụt 1978 có 12 người chết; trận lụt đó đã đến bất ngờ sau cơn mưa nặng hạt.

<sup>60</sup> Quân Nhật có một kho thóc ở Chàng Dương, gần đấy, bị phá tháng 6/1945. Hà Văn Phụng và Nông Văn Phách (biên tập), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Thái* (Bắc Thái: Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Bắc Thái, 1980), tr. 145.

Sau đó có người nhớ là một cán bộ phòng lao động, tên Bình, là người Bờ Rạ. Chúng tôi hỏi hỏi tới phòng lao động. Anh Bình đi vắng thế là chúng tôi đi tìm mẹ anh.

Bà cũng không ở nhà. Bà ra chợ. Chúng tôi tuyệt vọng. Người cán bộ đi cùng chúng tôi tưởng tượng bà cụ đang bận kiếm sống và tán gẫu với bạn bè. Chúng tôi đợi. Không còn nước pha trà.

Cuối cùng thì bà về. Đúng vậy, bà là người Bờ Rạ. Bà từng sống ở đó. Nhưng bà chỉ chuyển đến đó - đến vùng kinh tế mới - vào những năm 1960. Bà không biết rõ lịch sử Bờ Rạ.

Bà kể với chúng tôi, bà quê ở Hà Nam. Những năm 1960 bà quyết định đi *theo Đảng và Nhà nước lên khai hoang* ở miền núi. Như vậy bà đã tham gia vào phong trào di dân thời đó, đến Đại Từ và các vùng cao khác ở miền Bắc “theo tiếng gọi của Đảng và Nhà nước vận động đồng bào miền xuôi tham gia phát triển kinh tế miền núi”.<sup>61</sup> Lời kêu gọi này thường được cho là do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động, nhưng chính sách di dân được Lê Duẩn đề cập đầu tiên tại Đại hội lần thứ III của Đảng, tháng 9/1960:

Việc phát triển mạnh mẽ kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền núi đòi hỏi phải giải quyết tốt vấn đề tăng thêm nhân lực cho miền núi. Đây là một công tác vận động và tổ chức rất lớn của Đảng ta và Chính phủ ta trong thời gian tới. Chúng ta phải có kế hoạch phối hợp lực lượng của Nhà nước với lực lượng của các hợp tác xã để chuyển một phần nhân lực ở nông thôn miền đồng bằng lên khai thác miền trung du và miền núi. Trên cơ sở cổ vũ nhiệt tình yêu nước, chúng ta phải tổ chức cho hàng chục vạn người miền xuôi lên miền núi để đi vào công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng các khu công nghiệp, các nông trường quốc doanh và lâm trường quốc doanh, cống hiến sức lực và tài năng của mình cho sự nghiệp phồn vinh Tổ quốc. Hoàn thành thắng lợi công tác đó thì việc phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền núi sẽ được bảo đảm chắc chắn.<sup>62</sup>

Đây là chính sách vùng kinh tế mới. Vào thời điểm đó, nó được gọi đơn giản hơn là khai hoang, và cùng với các chính sách về nông trường quốc doanh và sơ tán dân thành thị, chính sách này nhằm phát triển miền núi.<sup>63</sup> Để tham gia vào phong trào này, phải điền vào một tờ khai; có được tờ khai là rất khó, vì theo như mẹ anh Bình, rất nhiều người muốn đi. Để được chấp nhận, phải có lý lịch tốt. Có người không được chấp nhận cũng tự lên Thái Nguyên xin đăng ký được phép ở lại. Nhưng họ bị từ chối, bà nói.<sup>64</sup> Bà đến Bờ Rạ ngày 24/2/1964 cùng với 20 gia đình khác. Họ được những người khác từ miền xuôi lên định cư ở đây từ hai năm trước đón tiếp. Nhiều người miền núi cũng ở đây, người Dao, người Sán Dìu, có cả người Việt đến đây từ mấy thế hệ rồi. Họ nói thông thạo tiếng Sán Dìu, *như người dân tộc*, bà nói.

Đến lúc này, người cán bộ ngồi dựa lưng vào thành ghế và cười. Câu chuyện gợi lại kỷ niệm khi anh còn trong quân ngũ đang đóng giáp biên giới Việt-Trung. Anh cũng là người Thái Bình, nhưng hôm đấy, vì yêu cầu công việc, anh mặc quần áo dân tộc. Anh gặp một phụ nữ cũng mặc quần áo dân tộc. Chị nói rất ít tiếng Việt. Chỉ sau khi hỏi thăm, anh mới biết chị cũng từ miền xuôi lên, và là đồng hương của anh, cùng huyện Đông Hưng. Nhưng chị lên đây từ lâu rồi, nên đã mất gốc.

---

<sup>61</sup> Đây là cách trình bày điển hình: dân được nói đến ở đây thuộc xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ. Đoàn Thu, ‘Ở một vùng chè’, *Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 30 năm sự nghiệp di dân khai hoang và xây dựng kinh tế mới 1961-1991* (Hà Nội: Cục Điều động Lao động và Dân cư, 1991), tr. 62.

<sup>62</sup> Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tại Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ III (do đồng chí Lê Duẩn trình bày, 5/9/1960), *Nhân dân* (6/9/1960), tr. 8.

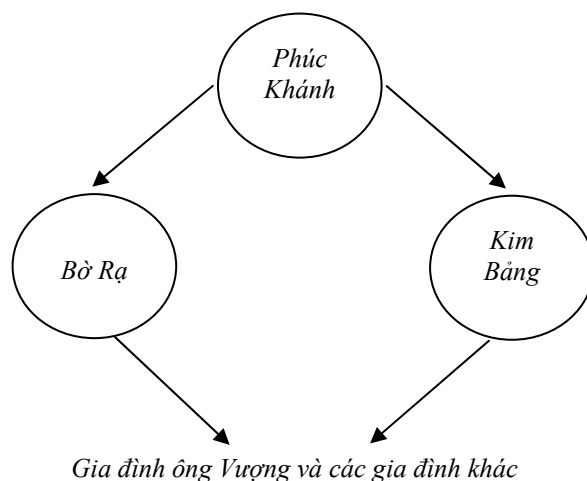
<sup>63</sup> Chương trình khai hoang đã được rất ít người nước ngoài cùng thời thông báo. Trong số đề ý đến, có I.A. Mal'khanova, ‘The Development of New Agricultural Lands in North Vietnam in 1961-1965’, *Soviet Geography* 9, 10 (12/1970), tr. 828-832.

<sup>64</sup> Những lời tuyên bố của chương trình đã mở đầu cho làn sóng di cư không hợp pháp đến Thái Nguyên sau năm 1961, một số người mong muốn có công việc ổn định, những người khác mong muốn những công việc theo thời vụ. Sự di cư tự phát không được các nhà cầm quyền khuyến khích và không được cấp giấy phép cư trú, gắn với các hệ thống quốc gia, nhưng không bao giờ được làm triệt để, thậm chí cả trong những năm 60. Kể từ những năm 80, di dân tự do tới vùng cao đã trở thành một xu hướng chung, đặc biệt là tới những vùng cao nguyên trung du. LTQG3/BLD 1030, ‘Báo cáo tình hình người miền xuôi lên Thái Nguyên’, Thái Nguyên, 23/2/1961.

Bà kể tiếp. Người Việt ở đây giúp người mới đến định cư. Nhưng chính người Sán Dìu dạy họ cách đồn cây. *Có một đồn điền cách Bờ Rạ 3 km, còn ở Bờ Rạ chỉ có rừng và một số ngôi mộ cổ. Cây rất to, người ta có thể dùng làm cả ngôi nhà. Chúng tôi phải khai hoang vất vả.* Để trả công cho sự giúp đỡ này, người Sán Dìu yêu cầu người hàng xóm mới làm việc trên ruộng lúa, cây và gặt. Có thể đây là cách mà mẹ anh Bình miêu tả “tình đoàn kết thân ái giữa đồng bào khai hoang và đồng bào các dân tộc anh em”, theo lời của Phạm Văn Đồng trong bài báo viết năm 1962.<sup>65</sup> Nhưng khi bà nói về mối quan hệ này, chúng tôi nhận thấy có sự do dự trong giọng nói. Bà than phiền, người ta thoả thuận với nhau một ngày dạy cách đồn củi đổi lấy ba ngày làm ruộng. Nhưng sau một hồi suy nghĩ, bà lại vui vẻ *thế này là xứng đáng, thế là được, không ngại gì.* Bà tiếp tục, bà tỏ lộ nỗi sợ hãi đối với người Sán Dìu và cách để hạn chế mối quan hệ này. Bà tránh không vào nhà họ: *Nó ghê lắm! Có những tập tục rất lạ như tục thanh tẩy. Nếu ai ăn cắp cái gì, hoặc quan hệ với một cô gái mà không cưới, họ sẽ ghét và giết. Nhưng nếu ai tốt với họ, họ có thể tặng cả con lợn rừng, không lấy tiền.*

Sống ở Bờ Rạ vào những năm 1960 không dễ chút nào, căn cứ vào tỉ lệ người di cư bỏ về. Trong số 20 gia đình lên cùng đợt với nhà anh Bình, chỉ có chín gia đình ở lại. Mẹ anh Bình không kể lý do họ bỏ đi, chỉ nói rằng mọi người thường mắc bệnh sốt rét rất nặng trong năm đầu tiên. 12 năm sau khi khai hoang, đất bị ngập. Một số gia đình chuyển đến nhà họ hàng ở, như gia đình bà may mắn được đến định cư ở thị trấn. Các gia đình khác – cả người Việt và người Sán Dìu – không tới Phú Lạc, như người ta đã cho tôi biết. Họ chuyển đến một nơi rất gần, ở hạ lưu sông Công, thuộc xã Bình Sơn, huyện Phổ Yên. Người dân chuyển đi, địa điểm biến mất, chỉ có cái tên và cả một số nghi ngờ về cái tên này là còn lại. Khi tôi hỏi bà về địa danh Bờ Rạ, bà trả lời một cách dửng dưng: *tên xưa, chắc là tiếng dân tộc.*

Sáng sớm hôm sau, chúng tôi tới Bình Sơn. Tôi xuất trình giấy tờ cho anh cán bộ trẻ với cảm giác lo lắng. Nhưng tâm trạng đó là không có cơ sở. Mẹ anh Bình nói đúng. Người dân Bờ Rạ có đến sống ở đây. Trong hai ngày ở xã này, các cán bộ giới thiệu chúng tôi với năm người đến từ Bờ Rạ và vùng lân cận. Tất cả đều là đàn ông ở tuổi 70-80, trong đó có ba người Sán Dìu và hai người Việt. Qua họ, tôi bắt đầu có khái niệm về người dân và quá trình định cư ở Bờ Rạ trước khi hồ ngập. Người đầu tiên là chủ tịch xã về hưu, tên Vượng.<sup>66</sup> Ông khẳng định xã Trang Làng cũ, sau cách mạng đổi tên là Phúc Thọ, gồm bốn làng. Sau đó, ông phác họa xã này như sau (phác họa này giống với bản đồ trong *Đồng Khánh địa dư chí*, xem bản đồ 12).<sup>67</sup>



<sup>65</sup> Phạm Văn Đồng, ‘Bài ca Tây Bắc’, *Nhân dân* (10/2/1962), trong Phạm Văn Đồng, *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ* (Hà Nội: Văn học, 1969), tr. 234.

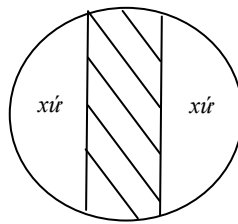
<sup>66</sup> Ông Vượng 70 tuổi. Sau khi hồ bị ngập, đất còn lại của xã Phúc Thọ được sáp nhập vào đất của một số xã bên để thành lập xã Phúc Tân, thuộc huyện Đông Hỷ (1983). Sau đó, xã Phúc Tân được sáp nhập vào huyện Phổ Yên (1985). Quyết định số 113-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, 2/4/1985. Nguyễn Quang Ân, *Việt Nam những thay đổi địa danh*, tr. 565, 602.

<sup>67</sup> Bức phác họa của ông ấy được tôi sao chép lại. Xem bản đồ *Đồng Khánh địa dư chí* (‘huyện Đại Từ’), tập III, tr.172.



Ông Vượng nói ngược lại với những gì tôi được nghe từ ông bí thư và mẹ anh Bình. Người dân Bờ Rạ đúng là có nhường đất cho Pháp. Không chỉ ở Bờ Rạ. Cả ba làng có tên trong phác họa trên đều có đất thuộc sở hữu của một người Pháp, mà trong vùng gọi là “chủ Tây”, “chủ Con” hoặc “chủ Sơn Cốt”. Và cái tên này chính là tên đồn điền của ông ấy (xem bản đồ 13). Ông Vượng nhớ tên Pháp của ông ấy là “cái-gì-Nô”. Sau đó người ta cũng gọi các tên Pê-Rô, Phê-Rô.<sup>68</sup> Đối với tên Bông-Bờ-Rạ (Monpezat), ông thấy hơi quen quen. Tuy nhiên, người ta thường gọi là chủ Con. Làng thứ tư, tương ứng với chỗ của “gia đình ông Vượng và các gia đình khác” là Long Hội, được lập sau cùng.

Ông Vượng lại vẽ một hình nữa để minh họa việc định cư của cha ông và một số gia đình người Sán Dìu ở đây:



Khu vực trung tâm là đất đồn điền, xung quanh là đất xứ, thuộc nhà nước.<sup>69</sup> Ông Vượng giải thích, bất kỳ ai muốn khai hoang trên đất xứ đều có thể xin phép chính quyền Pháp ở Thái Nguyên, để được định cư ở đó. Long Hội là đất xứ, và một người tên là Ôn Văn Tài đã làm những thủ tục như vậy. *Vợ ông Tài cùng gia đình với mẹ tôi*, ông Vượng nói. Tài chưa bao giờ làm việc cho Pháp, nhưng *anh rể làm tổng đoàn trong quân đội Pháp*. Mỗi quan hệ này làm cho mọi việc dễ dàng hơn. Ông Tài cũng có thuận lợi là có thể thân, không có thể này thì các thủ tục hành chính không thể xong được. Ôn Văn Tài xin được giấy phép, nhưng cả năm gia đình cùng phải trả tiền. *Cuối cùng tất cả chúng tôi đều là họ hàng nên Tài không thể thu thêm lợi lộc nào. Ông chỉ là một người bình thường*. Nhưng sau khi các gia đình đã định cư, thuê đất được trả sau năm năm, Ôn Văn Tài được bầu làm trưởng trại.

Ôn Văn Tài và họ hàng ông, những người lập ra trại Long Hội, tất cả đều là người Sán Dìu, đến từ những huyện lân cận. Người dân ở Bờ Rạ cũng là người Sán Dìu và định cư ở đó từ trước. Ông bí thư trước đây của xã Bình Sơn, tên là Ba, kể cho chúng tôi nghe câu chuyện của họ. Gia đình ông Ba đến từ Lạng Sơn, và cũng như các gia đình khác, là người Sán Dìu. Giống như cha ông Vượng, tổ tiên ông Ba đến đây khai hoang, trồng lúa. Điều đó diễn ra trước khi Pháp đến, họ không phải xin phép chính quyền. Ông Ba nói: gia đình ông sống ở đó được hai ba thế hệ. Rồi, vào thời cha ông, Pháp đến. Họ mang bản đồ, giấy tờ cho người Sán Dìu xem. Họ tuyển người Hoa giám sát tá điền. Họ đẩy người Sán Dìu từ dưới thung lũng ra ở trên đồi trơ trọi. *Đất không biết của ai. Mình đánh nhau với họ. Kiện. Mình bị đuổi. Cuối cùng mình phải sống ở rìa*.<sup>70</sup> Sống “ở rìa” thực không dễ. Khi ông còn nhỏ, gia đình phải chuyển nhà hai lần: một lần tới Kim Bảng, rồi khoảng năm 1940 quay lại Bờ Rạ. Theo ông, *Kim Bảng quá đông đúc*.

<sup>68</sup> Phê-Rô được dịch từ Féraud. Theo tài liệu lưu trữ thì đồn điền ở Sơn Cốt thuộc về Reynaud & Féraud vào năm 1939, và Reynaud & Reynaud vào năm 1940. Reynaud thứ hai là con trai của người thứ nhất. Echinard, *Notice sur la province de Thái Nguyên*, 66-67; LTQG1/RST 67475, ‘Etat nominatif des concessions domaniales accordées à des Français jusqu’au 31/12/1939’, Thái Nguyên, 10/1/1941.

<sup>69</sup> Những mảnh đất của ông ta được biết dưới cái tên “xứ”. Theo nghĩa thông thường thì từ đất xứ là cả một vùng như vùng Bắc Bộ nhưng ở đây ý nói đất thuộc nhà nước.

<sup>70</sup> Có thể so sánh lời nói của ông Ba với phác họa của ông Vượng. Ông Ba đã 76 tuổi.

Kim Bảng quá đông đúc. Nhận xét đó khiến tôi phải suy nghĩ đến nơi mà vào thời điểm đó được dự kiến dành cho việc “di dân quy mô lớn” từ đồng bằng. Cha của ông Ba phải kiếm sống bằng cách nào? Người dân sử dụng mảnh đất như thế nào? Thái độ của họ đối với gia đình mới đến ra sao? Trong bối cảnh đó, “đông đúc” muốn nói lên điều gì? Một người có thể giúp tôi hiểu được là ông Hoài, từ Thái Bình lên Kim Bảng năm 1945. *Đói quá, nhà cứ đi thôi, hai vợ chồng, hai người con.*<sup>71</sup> Ông Hoài may mắn hơn nhiều người trước nạn đói năm đó: ở Đa Phúc, ngã ba sông Cầu và sông Công, ông gặp một người tên Nguyễn Quang Lâm.<sup>72</sup> Ông Lâm khai thác rừng, chở gỗ trên sông. Ông nhận ông Hoài vào làm việc, và điều lên Kim Bảng để chặt cây ở một đồn điền khai thác gỗ. Ở Kim Bảng, chỉ có ít ruộng khô hạn vì thiếu nước. Chủ của khu rừng và ruộng là ông Phê-Rô, người Pháp, ruộng thì cho một lý trưởng thuê. Lý trưởng giữ ruộng cho riêng mình cùng hai gia đình Sán Dìu. Còn người khác bị loại ra.

Nếu như ở Kim Bảng đất dữ, ruộng xấu, dân đồ kị nhau, thì ở Phúc Khánh đất lành, ruộng màu mỡ (xem bản đồ 14).<sup>73</sup> Theo lời ông Minh, đến đó năm 1918, tôi hình dung ra ngôi làng này là bản sao thu nhỏ của làng quê ông ở Thái Bình. Ở đó, chỉ có người Việt, không có người Sán Dìu; có ruộng ngập nước; có đình để già làng hội họp; có địa chủ nghiện thuốc phiện; có lý trưởng tham lam... Khác các làng ở đồng bằng sông Hồng một điểm: dân số thấp. Lúc ông Minh mới lên chỉ có 18 gia đình, nên kiếm việc làm không khó. Ông Minh không bao giờ quay lại Thái Bình nữa: *về để làm gì, lên đây để làm ăn, về chẳng có gì.*<sup>74</sup>

Ít người, cả Việt lẫn Sán Dìu, có đất riêng trước cách mạng. Ông Vượng được cha để lại cho một ít đất khai hoang. Ông Ba được một mảnh năm 1946. Ông Hoài và ông Minh phải đợi đến khi cải cách ruộng đất vào đầu những năm 1950. Nhưng niềm vui đó không lâu. Năm 1960, hợp tác xã ra đời; năm 1962, dân kinh tế mới lên định cư. Trước đó, người Việt chiếm khoảng 1/3 dân số xã. Về sau, theo một người Sán Dìu cho biết, người Việt đông hơn người Sán Dìu. Từ đó, số xóm trong xã tăng từ 4 lên 12. Lúc đầu, khi hợp tác xã được thành lập, Bờ Rạ chia làm hai, xóm mới gọi là Đông Lai. Về sau, có thêm bảy xóm kinh tế mới. Một trong bảy xóm này nằm giữa xã, đặt tên là Đoàn Kết.<sup>75</sup> Nhưng những người dân lại không được ở cùng nhau lâu dài. Khi hồ bị ngập, những người mới đến chuyển đi nơi khác trong xã, nằm phía hạ lưu; dân làng cũ sơ tán đến xã Bình Sơn (xem bản đồ 15 và 16).<sup>76</sup>

Ở Bình Sơn – theo lời anh cán bộ trẻ, người đón tiếp chúng tôi tại UBND – họ định cư ở hai xóm của xã, Phúc Sơn và Đất Đá. Chính vì vậy, khi chúng tôi đến nhà ông Vượng, tôi rất ngạc nhiên nghe thấy ông đang nói về Bờ Rạ hiện tại. Ông gợi ý tôi đến thăm *một đồng nghiệp cũ, tên là Ba, sống ở Bờ Rạ.*

Thật bối rối, tôi hỏi: *ông ấy hiện đang sống ở Bờ Rạ không?* Ông Vượng giải thích rằng khi mọi người từ lòng hồ chuyển đến, đất ở đó bị bỏ hoang, cần phải khai khẩn. Bây giờ họ gọi ngôi làng được lập

<sup>71</sup> Ông Hoài đã 83 tuổi, đến từ làng Nguyệt Lâm (xã Vũ Bình, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình).

<sup>72</sup> Nạn đói là nguyên nhân gây ra cuộc di dân khổng lồ vào năm 1944-45. Motoo Furata ước tính có khoảng 12% hộ gia đình đã rời khỏi cái làng điển hình của ông ở huyện Tiền Hải (Thái Bình) để kiếm ăn. Trong số đó, ít nhất 2/3 số thành viên của 18 hộ gia đình (chiếm 50%) chết vì nạn đói. Ông Hoài rõ ràng là một trong những người may mắn. Motoo Furata, *Vietnam no Ichi sonraku ni okeru 1945 nen Kikin no Jittai Taibin-sho Tienhai-ken Tay Luong-mura Luong Phu-buraku ni Kansura Nichi Etsu Godo Chosa* (Tokyo: Tokyo University Research Report on History, 1944), tập 22, tr. 159.

<sup>73</sup> Phúc Khánh nằm trên khu đất bằng ở thung lũng ngay cạnh Bờ Rạ, được kể đến trong bản danh sách tên các làng xã đầu thế kỷ XIX. Nó là khu định cư đầu tiên ở đây và cũng là nơi đầu tiên bị hồ nước nhấn chìm. Theo Dương Thị The và Phạm Thị Thoa, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)* (Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội, 1981), tr. 474.

<sup>74</sup> Ông Minh đã 87 tuổi, và chỉ nhớ mang máng nguồn gốc của mình (có lẽ là huyện Tiền Hải, Thái Bình).

<sup>75</sup> Những ngôi làng mới là Đoàn Kết, Mạnh Phúc, Phúc Lương, Phúc An, Phúc Ninh, Phúc Tiến và Phúc Xá.

<sup>76</sup> Năm 1985, giống như xã Phúc Tân, xã Bình Sơn được tách ra khỏi huyện Đồng Hỷ để sáp nhập vào huyện Phò Yên. Quyết định số 102-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, 2/4/1985. Nguyễn Quang Ân, *Việt Nam những thay đổi địa danh*, tr. 602.

là Bờ Rạ. Tôi hỏi thử: *Bờ Rạ mới?* Ông trả lời: *Không, chỉ gọi là Bờ Rạ thôi.*

Vài phút sau chúng tôi có mặt ở đó, định gặp ông Ba, nhưng ông đi vắng. Trong khi đợi, tôi kịp viết ngắn gọn về nơi này:

Chúng tôi hiện đang ở Bờ Rạ “mới”: đồi nhiều, dốc dựng đứng, nương chè bậc thang, vài ruộng lúa, ruộng rau, rừng lưa thưa trên đỉnh đồi. Phong cảnh hữu tình. Mặt trời đã lặn.

Thời gian chờ đợi không phải là lãng phí. Chúng tôi tranh thủ đến nhà hàng xóm ông Ba, tên là Khoa, một người Sán Dìu, độ ngoài 60 tuổi. Ông xua tan những thắc mắc của tôi: tên thật của ngôi làng không phải là Bờ Rạ mà là Đất Đá. Ông kể khi mọi người chuyển đến đây, *toàn bộ khu vực này là rừng, rừng hoang hẻo lánh*. Họ được chính phủ cấp đất; phải chặt cây, trồng trọt, dẫn nước. Sau năm năm thì khu vực này mới giống như ngày nay; sau mười năm thì mới hết lo lắng về cuộc sống. Sự trải nghiệm để lại dấu ấn trong cái tên mà họ chọn cho quê hương mới. Ông Khoa cho biết “Đất” có nghĩa là nhiều, “Đá” là vách núi. Đất Đá thể hiện kinh nghiệm khai hoang một vùng rừng núi và là tên người dân thường gọi. Một số người ngoài làng gọi nó là Bờ Rạ, chính vì dân cư ở đây từ Bờ Rạ đến. Ông nói thêm: cũng có một tên nữa. Năm 1976, khi lần đầu tiên có người đến sống, cán bộ xã đặt tên xóm là Tân Bình với ý muốn thể hiện một khát vọng về cuộc sống hòa bình mới sau chiến tranh, đồng thời cũng là một tên bắt nguồn từ tên xã Bình Sơn. Cho dù ý nghĩa là gì đi chăng nữa thì ngày nay, ít người dùng hay biết đến cái tên này. Cả thuế cũng được thu với tên Đất Đá.<sup>77</sup>

Cuối cùng, chúng tôi cũng gặp được ông Ba vào lúc chiều tà, trên đường quay ra; ông đang đạp xe về nhà. Nhưng khi thấy cả một “phái đoàn” từ UBND, từ Hà Nội và từ nước ngoài đến, ông có vẻ hoảng sợ. Một lúc để trấn an ông rằng công việc của chúng tôi chỉ là tìm kiếm lịch sử một cái tên. Chúng tôi vào một ngôi nhà gần đó để nói chuyện. Tuy nhiên, về cái tên Bờ Rạ, ông lại chắc chắn rằng nó là một cái tên rất lâu rồi, từ trước thời Pháp thuộc. Nó còn được thấy trong những tấm bản đồ do người Pháp mang đến. Nó không bắt nguồn từ tên một người Pháp, cũng không phải là tiếng Sán Dìu. Ông cho biết, thực tế nó là một từ tiếng Việt. “Bờ” nghĩa là “bờ ruộng”. “Rạ” là “lúa rạ”. Vào những ngày cuối vụ, khi người ta gặt lúa, họ thường cắt ở phần trên thân và để lại phần gốc tạo thành đường có hình bờ. Khi ông còn nhỏ, ông được nghe những người già kể như vậy.

### **Địa danh**

Nơi mà tôi nghĩ là Bờ Rạ ‘mới’ có tới ba cái tên – thể hiện mối liên hệ giữa kỉ niệm, kinh nghiệm, khát vọng. Bờ Rạ ‘cũ’. Nếu những điều ông Ba kể đáng tin cậy thì nó được đặt tên theo đặc điểm địa lý, giống như Đất Đá. Nhưng khi trở về Hà Nội, tôi tự hỏi có thể phân tích câu chuyện của ông già này như thế nào. Liệu rằng có thể cả hai cách đặt tên đều đúng?

Điều này không có gì mới đối với dân Bờ Rạ, cũng như mọi người khác sống ở xã Tràng Lang. Trong tài liệu của chính quyền Pháp hay theo những người lớn tuổi từng sống ở đó cho biết, xã này có tên đúng là Tràng Lang. Trên bản đồ của sách *Đồng Khánh địa dư chí* có chữ Trường [長]: Hán Việt gọi là Trường, tiếng Việt phát âm là Tràng.<sup>78</sup> Việc du nhập địa danh từ Trung Quốc và phát âm theo tiếng Việt không có gì lạ. Có thể xảy ra trường hợp tương tự với một địa danh bằng tiếng Pháp không?

<sup>77</sup> Đây không phải là điều bất thường của việc đặt tên mới mà thực ra nó rất phổ biến ở nhiều vùng đất mới, như nước Úc. Ngôi làng Major’s Creek, nơi tôi viết bài này, được lập năm 1851 và có tên chính thức là Elrington đến tận năm 1930, theo tên của một thiếu tá (major) là Elrington. Nhưng theo thói quen, dân làng đã sử dụng quen tên Majors Creek, thay vì Elrington. Elrington vốn là tên của làng, giờ không còn ai biết đến. Nay nó được đặt cho tên quán rượu của làng. Theo phỏng vấn với Brian Macdonald (Major’s Creek, 3/1998).

<sup>78</sup> *Đồng Khánh địa dư chí*, huyện Đại Từ, tr. 172.

Bờ Rạ có nghĩa là “gốc rạ”, nhưng phải chăng đó là cách được đặt về sau. Lúc đầu chủ đồn điền người Pháp tên là Monpezat, phiên âm sang tiếng Việt thành “Bông-Bờ-Rạ”, sau đó được rút ngắn đi thành “Bờ Rạ”? Tôi quay lại lưu trữ để tìm hiểu thêm. Có hai tài liệu khiến tôi nghiên cứu sâu hơn theo hướng này.

Tài liệu đầu tiên là sắc lệnh công bố việc lập hai làng ở thung lũng sông Công: Bình Định và Văn Khúc. Những miêu tả địa lý ngắn gọn xác định vị trí của hai làng mới. Đối với làng Bình Định:

Ở phía Bắc, sông Công,  
Ở phía Nam, rừng ‘Thành Nhà Mạc’,<sup>79</sup>  
Ở phía Đông, làng Bá Vân,  
Ở phía Tây, rừng Hồng Gia.<sup>80</sup>

Qua đó cho thấy Bình Định ngày nay thuộc xã Bình Sơn. Cái tên ‘Thành Nhà Mạc’ giúp tôi hiểu rõ hơn đoạn miêu tả thứ hai về làng bên cạnh, vẫn theo cách trình bày như trên (xem *Phụ lục 2*). Đối với làng Văn Khúc:

Ở phía Bắc, làng Yên Thuận,  
Ở phía Nam, làng Lục Ba,  
Ở phía Đông, nhượng địa ‘de Monpezat’,  
Ở phía Tây, làng Bình Khang.<sup>81</sup>

Sau khi so sánh với bản đồ, tôi thấy đoạn mô tả trên xác định làng Văn Khúc nằm chênh lệch phía thượng lưu của Bờ Rạ và Phúc Khánh. Tuy nhiên, việc định vị chính xác ngôi làng không quan trọng bằng chính sự mô tả. Nó cho thấy ngôi làng nằm ngay gần một khu nhượng địa đã từng thuộc quyền sở hữu của Monpezat. Hơn nữa, về mặt hành chính, tên của người chủ nhượng địa được dùng làm tên một địa điểm. Đây là thông lệ. Nhiều bản đồ do quan chức thuộc địa tỉnh Thái Nguyên vẽ đều cho thấy các tên gốc địa phương nhường chỗ cho các tên du nhập từ bên ngoài – thường là tên chủ đồn điền. Dấu ngoặc kép ở tên của chủ nhượng địa cho thấy đồn điền không tồn tại, có thể cũng như thành nhà Mạc. Nếu như đồn điền từng tồn tại, tại sao lại không áp dụng thông lệ về mặt hành chính và gọi một cách ngắn gọn là nhượng địa Monpezat (không để trong ngoặc kép).

Tôi cũng thấy là một số cách đánh vần cái tên này không ổn định: ở đây là Bi Rạ, ở kia là Bờ Rục. Tôi bắt đầu nghi ngờ rằng cách giải thích về Bờ Rạ của ông Ba chưa phải là toàn bộ câu chuyện.

Tài liệu thứ hai cho thấy, vào những năm 1930, nhượng địa Monpezat có một cái tên bằng tiếng Việt. Có hai lá thư nằm trong một hồ sơ nhan đề như sau: “Đơn của ông Trần Như Dũng kiện rằng ông Olerte, người mua nhượng địa De Monpezat ở Go Gio thuộc địa phận xã Yên Thái (Thái Nguyên), chiếm đất mà ông Dũng đã khai hoang”.

Lá thư đầu, viết tay đề 10/3/1930, là bản kiến nghị đòi công lý của Trần Như Dũng. Người nông dân này nêu ra rằng ông đến định cư ở Yên Thái năm 1914, khai hoang một mảnh đất, nộp thuế cho xã, và bây giờ không hiểu “tại sao ông Olerte, người mua nhượng địa của Monpezat lại đến chiếm đất của tôi”.

Lá thư thứ hai, đề 22/4/1930, do ông Alfred Echinard, công sứ mới được bổ nhiệm, ký. Ông Echinard không cảm thông, và giải quyết đất tranh chấp như sau:

---

<sup>79</sup> Nhà Mạc, sau khi rút chạy khỏi đồng bằng Bắc Bộ, dừng lại ở vùng này. Sách chuyên khảo của ông Echinard đã cung cấp những chi tiết như sau: “Năm 1592, nhà Mạc thất bại và bị Trịnh Tông truy đuổi, đã đến tìm nơi ẩn náu tại Tam Đảo. (Một truyền thuyết ít được biết đến nói rằng thành nhà Mạc được lập trong tỉnh Thái Nguyên, tại núi Phao hoặc núi Tchia, nhưng những nghiên cứu của chúng tôi đã không tìm ra được)”. Echinard, *Histoire politique et militaire*, tr. 48-49.

<sup>80</sup> LTQG1/RST 67501, Sắc lệnh RST, Hà Nội, 16/9/1939.

<sup>81</sup> LTQG1/RST 67501, Sắc lệnh RST, Hà Nội, 16/9/1939.

Đất thuộc xứ La Hô (hay Na Hô) được các chức sắc làng Yên Thái bán cho ông Olléac [theo đúng nguyên văn] như đất công, vào tháng 5 năm 1918. (...) Các vị chức sắc làng Yên Thái đã sai khi thu thuế mảnh đất họ đã bán (...) Rõ ràng không còn nghi ngờ gì về quyền sở hữu mảnh đất này trong vụ kiện tụng ‘đất Olléac’ đã nhượng cho ông de Monpezat.<sup>82</sup>

Ở đây, chúng ta không nên mất tập trung vì vụ kiện của Trần Như Dũng và vì sự mâu thuẫn về pháp luật, cũng như vì sự không thống nhất trong cách viết Olerte/Olléac và thời điểm mà ông Monpezat/Olerte/Olléac sở hữu. Có hai điều đáng quan tâm trong lá thư trên. Thứ nhất, đất đang tranh chấp nằm gần Bờ Rạ có hai tên bằng tiếng Việt mà cả hai tên nay đã không còn tồn tại. Đoạn trích gợi cho chúng ta một giả thuyết về sự biến mất của địa danh Na Hô: đây là đất ‘xứ’, nên chưa trở thành địa điểm ổn định. Địa danh Go Gio thì khó hiểu hơn. Có lẽ, chúng ta nên trở lại câu hỏi, tại sao cho đến nay địa danh Bờ Rạ vẫn tồn tại? Tên của một người Pháp tồn tại như một địa danh qua cách mạng tháng Tám như thế nào?

Lá thư của Trần Như Dũng cung cấp cho chúng ta nhiều yếu tố để trả lời câu hỏi trên. Ông nhấn mạnh rằng Monpezat/Olerte/Olléac chưa bao giờ sử dụng đất này. Chính ông có thể khai thác khu đất trong 12 năm trước khi những sai sót về pháp luật được phát hiện. Do cuộc khủng hoảng kinh tế (1930) và ảnh hưởng của nó đến việc khai thác đồn điền, Trần Như Dũng vẫn có thể tiếp tục sử dụng đất này. Dù sao, đồn điền này cũng không xuất hiện trong địa bạ của tỉnh những năm 1930. Có thể đồn điền Sơn Cốt mua lại. Nhưng rõ ràng ông Monpezat chưa bao giờ đến đây. Do đó, trong tâm trí người dân, Monpezat chỉ là tên của một đồn chủ xa xăm, có thể tạo ra mối đe dọa mơ hồ bị mất đất. Cái tên này không liên quan đến việc nhượng đất cho Pháp, cũng như việc nộp thuế hay tích trữ thóc gạo.<sup>83</sup> Ví dụ, một địa danh có đề cập đến việc sở hữu đất của ông Garrigue (“ông chủ Cụt”) ở Yên Thuận không thể tiếp tục tồn tại sau những sự kiện của năm 1945. Sau cuộc đảo chính 9/3/1945, dân địa phương phá kho thóc Garrigue để cứu đói.<sup>84</sup> Tầm quan trọng của sự kiện này còn đọng lại trong ký ức của người dân địa phương, và được ghi lại trong sử sách. Những thay đổi địa danh gắn liền với cuộc cách mạng.<sup>85</sup> Lúc cách mạng tháng 8/1945, tên ông Monpezat không còn ý nghĩa gì tại địa phương này, và địa danh Bờ Rạ không gắn liền với cái gì. Hai cái tên này dường như không liên quan với nhau; ông Monpezat cũng không có ảnh hưởng gì khiến người dân nghĩ đến ông. Bờ Rạ là một địa danh trống rỗng trong số những địa danh khác được đặt cho một địa điểm không có ý nghĩa trong lịch sử.

Do không có sự liên quan giữa tên và địa danh, chúng ta khó mà hiểu được bằng cách nào mà nơi này lại được đặt theo tên của người Pháp. Cho dù, chúng ta có thể suy luận khi tham khảo các bản đồ hành chính địa phương và dựa vào thói quen làm việc của các cán bộ địa chính. Thời đó, tên đồn chủ thường trở thành địa danh trên bản đồ, thay cho địa danh gốc trong địa bạ. Vì sao mà địa danh Bờ Rạ, chứ không phải là La Hô hay Go Gio, được chọn đặt theo cách này vẫn là một bí ẩn. Bờ Rạ là tên rỗng, chỉ là tên của một người nước ngoài ít lui tới nơi này. Và chính sự trống rỗng của nó đã cho phép người dân có nguồn gốc khác nhau gán cho nó những liên tưởng của riêng họ. Ông Ba, người Sán Dìu, gán cho nó một nghĩa tiếng Việt. Mẹ của ông Bình, người Việt, cho rằng nó là tiếng dân tộc. Còn một nhà nghiên cứu

<sup>82</sup> LTQG1/RST 42402, Echinard gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 22/4/1930.

<sup>83</sup> Những độc giả muốn biết thêm về con người Monpezat hơn là đơn thuần cái tên của ông có thể xem Gilles de Gantès, ‘Coloniaux, gouverneurs et ministres. L’influence des Français sur l’évolution du pays à l’époque coloniale, 1902-1914’ (Paris: Doctorat d’histoire, University of Paris VII, 1994). Cũng theo Gilles de Gantès, ‘Du rôle des “grands hommes” aux colonies: l’exemple d’Henri de Monpezat en Indochine’, *Revue française d’histoire d’outre-mer* 80, 301 (1993): 585-597. André de Monpezat là người con trai của ông Henri de Monpezat (chết năm 1929), sau 1929 làm giám đốc của SAFCAT.

<sup>84</sup> Vũ Ngọc Linh, *Lịch sử cách mạng tháng Tám*, tr. 118.

<sup>85</sup> Murzayet đã bỏ qua chi tiết này khi nghiên cứu địa danh của ông và khẳng định rằng tên tiếng Pháp là hiếm, “vì đến đầu thời Pháp thuộc, một hệ thống các địa danh đã được ổn định”. E.M Murzayet, ‘The Geographical Names of Việt Nam’, *Soviet Geography* 11, 10 (12/1970): 820. Vũ Ngọc Linh, *Lịch sử cách mạng tháng Tám*, tr. 108.

người Anh lại khẳng định nó bắt nguồn từ tên tiếng Pháp.<sup>86</sup> Trong một vùng có nhiều người tứ xứ đến định cư, mỗi người lại gán cho Bờ Rạ những liên tưởng riêng về một cái khác họ – Việt với Sán Dìu, Sán Dìu với Việt. Việc liên tưởng đến những sự khác nhau thể hiện sự thiếu liên hệ của địa danh này. Cái tên Bờ Rạ giờ đây chỉ còn là một tiếng vọng, một tiếng vọng rất thích hợp với nơi không còn tồn tại nữa, ngoại trừ những từ bị đánh vắn sai trên bản đồ, những bản khoản hiện ra từ ký ức, và những gợn sóng trên mặt hồ dưới bóng dãy núi Tam Đảo.

Tất nhiên, Bờ Rạ tồn tại như một cái tên không chính thức của một địa điểm cũng được gọi là Đất Đá và Tân Bình. Tương lai sẽ cho phép chúng ta biết cái tên nào trong ba tên này sẽ tồn tại, để khích lệ con đường nghiên cứu của nhà sử học nào đó – người Việt Nam, Nhật Bản, Anh Quốc hay nước khác – ngược lên thung lũng sông Công.

### ***Kết luận***

Thung lũng sông Công chỉ là một phần của vùng miền núi phía Bắc, nơi mà nhiều người dân từ vùng châu thổ sông Hồng đã đến an cư lập nghiệp trong thế kỉ XX. Do tôn trọng nét đặc trưng của phong cảnh và cuộc sống của người dân nơi đây, tôi không cho phép mình khẳng định thung lũng này mang tính tiêu biểu. Nhưng nó lại giống vùng núi khác cũng có chung một số kinh nghiệm về chính sách cũng như thực tế hình thành cộng đồng địa phương. Vào những thập kỉ đầu của thế kỉ XX, chính quyền thuộc địa ở đây cũng như ở những nơi khác đều tìm cách làm cho đất ‘có giá trị’ và sử dụng nó để hạn chế sự gia tăng dân số ở đồng bằng. Đồng thời, người Sán Dìu và các dân tộc khác từ vùng cao cũng xuống đây. Vào giữa thế kỉ, nạn đói và chiến tranh đã đẩy người lánh nạn và người kháng chiến đến ở trong các khu rừng này. Vào những năm 1960-70, vì mục tiêu xây dựng kinh tế và bảo vệ tổ quốc, chính phủ Việt Nam đã tổ chức việc di dân từ đồng bằng lên vùng cao; cũng trong thời điểm này, một số cơ quan ở Thủ đô cũng được sơ tán đến đây hay nhiều thung lũng khác.

Câu chuyện về Bờ Rạ kết thúc vào cuối những năm 1970 với sự xuất hiện hồ Núi Cốc, cũng là lúc vai trò lịch sử của thung lũng sông Công bắt đầu hết. Từ những năm 1980, tỉnh Thái Nguyên, cùng với các tỉnh miền núi khác ở phía Bắc, dần dần mất đi vị trí là điểm đến hấp dẫn. Người dân ở đây cũng bắt đầu chuyển đi. Một số người ra thành phố tìm việc và học tập. Một số người vào Nam kiếm sống. Vào những năm 1990, một số người tham gia phong trào trồng cây cà phê trên cao nguyên miền Trung.

Do đó, ý nghĩa của Bờ Rạ vượt ra khỏi giai đoạn ngắn ngủi mà nó tồn tại như một cái tên dành cho nơi rợp bóng mát bên bờ sông Công. Trong thế giới vi mô, nó cho phép chúng ta nhận biết được những biến đổi trong mối quan hệ giữa mặt đất và con người. Những hành trình đến và qua Bờ Rạ giúp chúng ta hiểu được nhiều mặt của các quá trình thay đổi cơ cấu ở cấp địa phương. Đồng thời, nó cũng cho chúng ta biết những cách thức làm cho cảnh quan trở nên có giá trị – cả về kinh tế và văn hoá – cũng như các quá trình này được xác định như thế nào trong lịch sử. Con người đi đến, dừng lại và gặp nhau quanh vùng Bờ Rạ, cho dù họ là người Việt hay Sán Dìu, người Pháp hay Úc, người Nhật hay Anh, đều sử dụng, ngắm nhìn và thể hiện đất theo những cách khác nhau, vào những thời điểm khác nhau. Khi địa điểm biến mất, vị trí của nó không được rõ, chỉ còn lại sự thể hiện như những cái bóng quanh quất đâu đây.

---

<sup>86</sup> Chúng tôi cũng không biết nhà nghiên cứu người Nhật Bản gán tên Bờ Rạ với cái gì. Nhưng trong thế chiến thứ hai, một đơn vị của quân Nhật có qua đây.







\* ‘Huyện Đại Từ’, in *Géographie descriptive de l’empereur Đồng Khánh*, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên et Philippe Papin (eds.), manuscrit compilé 1885-88, Hanoi : École française d’Extrême-Orient et Institut des Études Hán Nôm, 2003, vol. I, p. 811.

\*\* Charles Darwin, *Journal of Researches into the Natural History and Geology of the Countries Visited during the Voyage of H.M.S. Beagle etc.*, New York, 1896, p. 417 ; cité in Paul Carter, *The Road to Botany Bay, An Exploration of Landscape and History*, Chicago : University of Chicago Press, 1988, p. 68.

\*\*\* *Le quai de Wigan* [The Road to Wigan Pier], trad. Michel Pétris, Paris : Éditions Ivrea, 1995, p. 84.



---

## **Hiện tượng di cư của thanh niên Lào tới Thái Lan, dọc theo sông Mê-kông, theo nghiên cứu của Keith Barney (2009) – Michel Bruneau**

---

Tổ chức lao động quốc tế (OIT) ước tính có khoảng 300 000 người Lào làm việc tại Thái Lan. Một ước tính khác dựa trên số người xin đăng ký giấy phép lao động chính thức (Thongyou, Ayuwat, 2006) là 180 000 người. Con số này là khá lớn với một đất nước 6 triệu dân. Di cư hai bên bờ sông Mê-kông là hiện tượng có từ lâu đời do mối quan hệ gia đình và làm ăn buôn bán giữa những người dân Lào sống hai bên bờ sông. Ngân hàng phát triển châu Á đã tài trợ xây 3 cây cầu nối liền hai bờ: Vientiane-Nong Khai, Pakse-Chong Mek, Savannaket-Mukdahan. Hai cây cầu khác đang nằm trong kế hoạch triển khai: Ta Khek-Nakhon Phanom và Ban Huay Xai. Vì vậy, luồng lưu thông hàng hóa và nhân lực đã tăng lên và được điều tiết tốt hơn. Mặt khác, thanh niên Lào cũng thường xuyên được tiếp xúc với hình ảnh, phim ảnh, quảng cáo của hệ thống truyền thông Thái Lan và họ cũng hiểu được tiếng Thái. Nạn buôn người và cưỡng bức trẻ em lao động là những hiện tượng được nghiên cứu nhiều nhất trong khuôn khổ các nghiên cứu về giới.

Trường hợp của làng Ban Sivilay: làng này nằm ở hạ sông Hinboun, cách quốc lộ số 13 khoảng 8 km về phía Tây và nằm ở phía Nam của tỉnh Khammouane. Làng cách chỗ sông Hinboun gặp sông Mê-kông (Ban Pak Hinboun) khoảng 1 giờ nếu đi bằng xuồng máy và cách đường chính đi tới huyện Ban Songhong khoảng 20 phút. Năm 2004, một công ty trồng rừng (Oji-Laos Plantation Forestry) đã xây một con đường dài 8 km nối làng với quốc lộ 13. Làng Ban Sivilay luôn giữ quan hệ thương mại với các làng nằm bên lãnh thổ Thái Lan. Thậm chí, nhiều đám cưới đã được tổ chức hai bên bờ sông. Nếu đi xe bus tới Viêng-chăn cần 8 giờ đồng hồ. Hiện tượng di cư sang Thái Lan làm việc tồn tại từ nhiều năm nay, đặc biệt là từ năm 2004. Có nhiều lý do giải thích hiện tượng di cư vì mục đích kinh tế của giới thanh niên:

- Lý do kinh tế, để kiếm “tiền tươi”.
- Vai trò của mạng lưới xã hội và những người làng tiên phong trong việc di cư (ví dụ như đi Viêng-chăn)
- Vai trò của những người môi giới ở Thái Lan từ năm này.

Con đường đã tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin, đi lại tới Thái Lan và Viêng-chăn của những người làm ăn buôn bán, người môi giới, công chức và người làng.

Bắt đầu từ năm 2004, nam thanh niên của làng đi làm tại các cánh đồng thuốc lá hoặc cao su bên phía bờ sông Mê-kông thuộc địa phận Thái Lan hoặc bốc vác hàng hóa tại các bến phà hay nhà máy. Phụ nữ và thiếu nữ (đến 13 tuổi) làm việc tại các nhà hàng hoặc đi giúp việc cho các gia đình. Bố mẹ thường không có tin tức về con cái mình.

Tiến trình di cư tăng nhanh từ năm 2005-2006 khi có một người môi giới của làng Lào cạnh đó đứng ra lo các thủ tục tại cơ quan hành chính Lào, đồn cảnh sát Takhek và lãnh sự Thái tại Viêng-chăn để xin giấy tờ cho người lao động di cư. Để lấy được các giấy tờ, kể cả hộ chiếu, mỗi người phải trả tới 10 000 baht (270 USD). Nếu thông qua người môi giới, số tiền phải trả giao động giữa 3000 và 8000 baht (80 đến 215 USD). Nhiều dân làng thấy giá này quá cao nên trả cho người trung gian bằng cách trừ dần từ tiền lương hàng tháng. Một số khác có những mối liên hệ do người di cư đầu tiên của làng giới thiệu. Người này làm với một ông chủ Thái.

Tháng 8/2007, 49 thanh niên, tức là gần 20% dân của ngôi làng 260 dân này đã làm việc toàn thời gian ngoài làng, chủ yếu ở Thái Lan. Số lượng phụ nữ di cư tiếp tục tăng: 34 trong số 49 người là phụ nữ. Năm 2008, con số này đã giảm nhẹ có thể do nhiều yếu tố:

- Lương thấp và bắt buộc phải trả tiền cho người trung gian
- Tình hình thất thường của một số chủ lao động người Thái
- Cảnh sát Thái Lan trấn áp thanh niên Lào
- Thiếu sự bảo vệ và an ninh cho thanh niên Lào ở Thái Lan

Thanh niên bị cuốn hút vì các công việc xa nhà vì có khả năng kiếm được tiền, mua quần áo mới, đồ dùng, gửi tiền về giúp bố mẹ. Mặt khác, công việc đồng áng khó nhọc, không còn được đánh giá cao, càng làm cho họ quyết chí di cư.

Đi quá về phía Nam của Champassak, người dân có kinh nghiệm di cư sớm hơn và phong phú hơn. Thanh niên ở vùng này biết rõ hơn về những nguy cơ và cách làm để hợp pháp hóa công việc của người Lào ở Thái Lan.

Số tiền mà 49 người của làng Ban Silaway gửi về cho gia đình vào năm 2007 lên đến khoảng 5 800 USD và bắt đầu có tác động tới nông nghiệp của làng. Hình thức canh tác đốt rẫy đang dần biến mất nhường chỗ cho những vườn cao su hay vườn cây ăn trái nhỏ. Năm nông dân tiên phong nhất làng đã bắt đầu đầu tư vào loại hình canh tác mới này trên những thửa đất cách đây ít lâu còn thuộc về đất làng.

Năm 2008, những vườn cao su nhỏ đã được mở rộng với sự hỗ trợ của công ty Theun-Hinboun Power và công ty Oji-Laos hỗ trợ các vườn bạch đàn quy mô nhỏ. Tiền của dân di cư gửi về đã thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư nông nghiệp. Với tiền này, người dân cũng mua được xe máy, sửa sang nhà cửa, nhất là nhà của các phụ nữ trước khi lấy chồng.

Ở Lào, công việc chưa phong phú như ở Thái Lan. Người ta nhận thấy có mối quan hệ giữa di cư và việc đồng ruộng. Quyền được phân đất ảnh hưởng nhiều tới quyết định di cư của người dân. Trong một cuộc điều tra của chính phủ ở Lào, 17% dân di cư nói rằng lý do chính để họ di cư đi tìm việc vì không có đất hoặc không đủ đất. Phần lớn người di cư xuất thân các gia đình tương đối nghèo, thành viên của các gia đình nghèo nhất làng di cư ít hơn nhiều.

Yếu tố sinh thái-nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc di cư như ví dụ của hai làng nằm cạnh làng Ban Sivilay. Làng Ban Pak Theuk có diện tích ruộng nước lớn nên họ có khả năng trồng hai vụ lúa nhờ có máy bơm nước và chỉ có 6/30 gia đình trồng lúa cạn theo kiểu đốt rẫy. Ngược lại, ở làng Ban Sivilay, đa số dân làng đốt rẫy. Ở làng Ban Pak Theuk chỉ có 4-5 thanh niên đi làm ở bên ngoài, ít hơn nhiều so với làng Ban Sivilay, nơi đa số gia đình trồng lúa cạn.

Hai công ty chính hoạt động ở vùng này (Theun-Hinboun Hydropower Project et Oji-Lao Plantation Forestry) đã lấy đi một phần lớn tài nguyên trong vùng, ảnh hưởng đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên truyền thống của dân các làng : lụt nặng nề ở hạ nguồn, ảnh hưởng đến đánh bắt cá, không canh tác được hai bên bờ sông từ 10 năm nay. Bồi thường của các công ty này không thể bù đắp được thiệt hại của dân làng Pak Veng. Cũng như vậy, 120 héc-ta trồng bạch đàn ở Pak Veng (2005-2009) đã lấy mất những thửa đất cách đây ít lâu còn dành cho trồng lúa (lúa cạn). Hoạt động canh tác mới (trồng cao su và bạch đàn) và việc di dân ra khỏi các thung lũng để xây dựng các nhà máy thủy điện tạo điều kiện để người dân di cư dây chuyền (migration en chaîne) trong khu vực sông Mê-kông. Dân vùng Đông Bắc Thái Lan (Isan) di cư đi Bangkok. Dân Lào ở phía Nam Lào lại di cư tới Isan để thay thế dân Thái. Nhiều người lao động Việt Nam được gửi tới Lào để làm việc trong các dự phát triển tài nguyên. Vì vậy, hợp tác giữa chính phủ Lào và các công ty khai thác tài nguyên nước ngoài để tìm kiếm lợi nhuận từ đất đai, khiến người dân di dời đi nơi khác, dẫn đến hiện tượng di cư dây chuyền.

## **Nghiên cứu trường hợp của hai làng ở vùng Đông Bắc Thái Lan (1982-2008) theo Jonathan Rigg (2009)**

Ban Non Tae và Ban Tha Song Korn Changwat Mahasarakam nằm ở vùng Đông Bắc (*Pak Isan*) của Thái Lan.

### **Phát triển lưu động và di cư ở Thái Lan**

Trước hết cần nói đến luồng dân di cư từ nông thôn lên thành thị do đô thị phát triển, tập trung chủ yếu ở Bangkok và do hoạt động kinh tế tương đối trì trệ ở vùng nông thôn.

Nông thôn bắt đầu phát triển từ những năm 1950, đạt thời điểm cực thịnh vào những năm 1960 là giai đoạn năng suất nông nghiệp tăng cao nhờ giống, kỹ thuật gieo trồng mới, phân bón và cơ khí hóa. Tiếp theo giai đoạn này là thời kỳ tập trung phát triển đô thị vào những năm 1970 do giá thành sản phẩm nông nghiệp giảm, quan hệ trao đổi giữa nông thôn và thành thị dần lỏng lẻo, giao thông phát triển, nhu cầu việc làm ở các thành phố tăng lên. Vào cuối những năm 1990, giáo dục, thông tin đại chúng, cuộc sống tiêu thụ đã thay đổi tâm lý và nhu cầu văn hóa, xã hội của người dân.

Tình trạng lưu động và di cư đã ảnh hưởng tới lối sống và cấu trúc của các hộ gia đình.

### **Giới thiệu hai làng**

Hai ngôi làng này nằm cách Mahasarakam 10 km, trên đường tới Khon Kaen. Năm 1982-83, một cuộc điều tra đã được tiến hành với 81 hộ, gồm 509 người trong đó 96% đã tham gia vào cuộc điều tra tiếp theo tiến hành vào năm 2008.

62% trong số họ không còn sống tại các hộ gia đình trước đây : 49% đã rời làng, 21% đã xây nhà riêng ở cạnh nhà bố mẹ, 29% đã chết.

48% di cư vì lý do công việc, 36% do cưới chồng, cưới vợ và 15% để đoàn tụ gia đình.

Phần lớn dân làng di cư tới các tỉnh khác (60%) : các tỉnh lân cận như Udonthani, Kalasin và Nakon Ratchasima và Bangkok là các điểm đến được lựa chọn nhiều nhất. Chỉ có 4% di cư ra nước ngoài.

Định nghĩa các đơn vị điều tra và nghiên cứu : hộ gia đình

- Chủ hộ
- Bố mẹ của chủ hộ, sống cùng gia đình từ 6 tháng trở lên và không phải là thành viên của một hộ gia đình khác
- Trẻ em dưới 6 tháng tuổi
- Những người sống thường xuyên trong hộ này
- Sinh viên không sống cùng hộ gia đình nhưng hộ vẫn phải nuôi và sinh viên này không phải là thành viên của một hộ gia đình khác
- Quân nhân phải trở về sống cùng hộ gia đình
- Bố mẹ của chủ hộ, sinh sống và làm việc ở nơi khác trên 6 tháng/năm nhưng vẫn coi là thành viên của hộ và đóng góp vào ngân sách của hộ gia đình.

Trung bình : 6,28 người / hộ

Nông nghiệp gia đình là hoạt động chính (chủ yếu là trồng lúa) dưới hình thức đổi công và người trong nhà giúp nhau. Đất đai và nhân lực là các yếu tố quan trọng cơ bản.

## **Yếu tố dân số**

Vào năm 1982-83, tuổi trung bình của chủ hộ là 46,6 tuổi và vào năm 2008 là 59,5 tuổi. 43% số chủ hộ thống kê được vào năm 1982 vẫn tiếp tục là chủ hộ vào năm 2008 và người ta cũng nhận thấy rằng 25% số chủ hộ năm 2008 là vợ của các chủ hộ trước đây. Trước đây, vai trò này thường được trao lại cho con trai hoặc con rể của chủ hộ. Điều này chứng tỏ rằng thanh niên thường tìm kiếm những việc làm phi nông nghiệp và bản thân bố mẹ họ cũng động viên họ đi theo hướng này. Chính vì vậy, công việc làm của các hộ gia đình giờ đây mang đặc tính của các thể hệ và sự đa dạng của các hoạt động được phân định rõ ràng theo tuổi tác.

Vì thế, việc làm trong nông nghiệp cũng giảm xuống và chỉ có một phần công việc do máy móc đảm nhiệm. Nhiều nơi đất đai bị bỏ hoang hóa hoặc phải cho thuê lại. Các hoạt động đổi công hay giúp đỡ lẫn nhau cũng ít đi trông thấy vì không có đủ lao động trẻ. Phần lớn thanh niên đều thờ ơ với các hoạt động nông nghiệp.

Ngoài ra, tỉ lệ sinh ở Thái Lan cũng giảm xuống trong giai đoạn này trong khi tuổi thọ lại tăng lên. Tuổi phương sai của các hộ tăng từ 20 đến 37 tuổi. Số người từ 15 đến 59 tuổi lẽ ra phải tăng thì chứng lại vì tỉ lệ dân di cư tăng lên và số người sống phụ thuộc không thay đổi nhưng người già đang thay thế dần cho số trẻ em vì trẻ em ngày càng ít đi.

## **Quy mô và tính phức tạp của hộ gia đình**

Vào năm 1982-83, số khẩu trong một hộ là 6,28 và giảm xuống chỉ còn 4,7 vào năm 2008. Hiện tượng diễn ra ở cấp địa phương này phản ánh một xu hướng quốc gia ở Thái Lan: 6,2 khẩu vào năm 1982 và 3,6 khẩu vào năm 2008. Khả năng sinh sản suy giảm nhanh chóng là lý do giải thích hiện tượng này: từ 6 con/phụ nữ vào năm 1960 giảm xuống còn 1,9 vào năm 1996. Giai đoạn chuyển giao dân số này là hậu quả của việc phát triển kinh tế và xã hội rất nhanh chóng, kéo theo những thay đổi hành vi như kiểm soát sinh đẻ và thực hiện kế hoạch hóa gia đình triệt để.

Sự thay đổi của các hộ gia đình quy mô nhỏ trở nên phức tạp hơn, từ một gia đình hạt nhân chuyển thành gia đình lớn khi có thêm con dâu và nhất là các cháu do bố mẹ gửi lại cho ông bà khi phải đi làm ăn xa (*liang laan*). Vì vậy, một loại gia đình hạt nhân mới được hình thành trong đó có ông bà, cháu và bố mẹ nhưng bố mẹ thường sống trong một thời gian dài xa gia đình và thỉnh thoảng về thăm nhà.

## **Biến động trong phân bố dân cư**

Đầu những năm 1980, các hộ gia đình thường phân chia nhỏ ở cấp độ địa phương. Nam, nữ thường cưới người địa phương, cùng làng hoặc cùng huyện. Cũng như vậy, ít người tìm việc làm thường xuyên xa gia đình. Vào năm 1982-83, chỉ có 45 khẩu làm việc ở nơi khác còn tất cả các khẩu còn lại đều sinh sống và làm việc tại làng. Trong số những người di cư, 62% làm việc tại tỉnh Mahasarakham và khoảng 26% tại Bangkok, 10% ở nước ngoài (Á-rập Xê-út, I-rắc, Li-bi). Không gian làm việc tập trung chủ yếu ở làng và các vùng lân cận.

Đến năm 2008, không gian làm việc đã mở rộng hơn nhưng vẫn giới hạn ở tỉnh Mahasarakham và các tỉnh thành lân cận. Giao thông đi lại thuận tiện cho phép 95% số khẩu ở độ tuổi làm việc có thể vẫn sống tại nhà ở ngôi làng của mình và hàng ngày đi lại làm việc trong phạm vi tỉnh nơi họ sống (nhờ vào cơ sở hạ tầng được cải thiện nhưng chủ yếu là nhờ vào các phương tiện giao thông công cộng và cá nhân). Gần một nửa số dân di cư đã tới Bangkok hoặc khu công nghiệp Eastern Seaboard và 40% tới các tỉnh khác ở vùng Đông Bắc. Từ năm 1982 đến năm 2008, tính liên kết kinh tế-xã hội và văn hóa của hai làng này đã bị phá vỡ.

## Thay đổi cách sống và không gian sống

Vào những năm 1980, hoạt động tập trung chủ yếu theo hộ gia đình và cả làng làm nông nghiệp. Phần lớn các thành viên trong hộ gia đình đều theo định hướng này để sinh sống. Nhưng tới năm 2008, tình hình đã khác hẳn. Hoạt động phi nông nghiệp tăng lên và nông nghiệp không còn chiếm vị trí hàng đầu nữa. Qua 30 năm nghiên cứu, người ta có thể vẽ được sơ đồ lịch sử của các cuộc di cư và lưu động làm biến đổi cơ cấu kinh tế và xã hội của hai làng nêu trên.

## Sự phát triển của các cuộc di cư và lưu động

Giai đoạn	Tầm cỡ	Điểm đến	Đặc điểm
Trước những năm 1960	Hạn chế	Diễn ra ở cấp độ địa phương, trong khoảng cách gần. Di cư do hợp đồng lao động tới Bangkok và vùng đồng bằng miền trung. Để mở rộng đất canh tác và lập làng mới.	Thường diễn ra vào mùa khô, do có hợp đồng lao động, liên quan chủ yếu tới nam giới, độ tuổi từ thanh niên đến trung niên.
Những năm 1970-1980	Số lượng di cư và lưu động tăng nhanh	Số người di cư trong khoảng cách dài tăng lên (Bangkok và các vùng có việc làm vào mùa khô). Tăng số người di cư đi làm việc tạm thời theo hợp đồng (2-3 năm) tại Trung Đông.	Thường diễn ra vào mùa khô, do có hợp đồng lao động, vẫn liên quan chủ yếu tới nam giới nhưng số phụ nữ bắt đầu tăng; độ tuổi của người di cư giảm xuống. Những người di cư tới Trung Đông thường là nam giới, đã lập gia đình và nhiều tuổi hơn.
Những năm 1990	Tăng lưu động và tăng trình độ của người di cư	Tiến trình công nghiệp hóa nhanh chóng tạo ra nhiều công việc tại Bangkok và khu công nghiệp Eastern Seaboard. Lượng di cư quốc tế giảm do chính sách của các nước tiếp nhận và do nguồn cung nhân lực của Thái Lan cũng giảm.	Chuyển từ hình thức di cư do có hợp đồng lao động vào mùa khô sang di cư dài hạn. Số lượng nữ thanh niên chưa lập gia đình tăng lên do có thay đổi về văn hóa và mô hình công nghiệp hóa.

- Người ta nhận thấy số dân di cư tăng lên từ những năm 1970 đến 1990, tiếp đó là một giai đoạn chững lại và đi xuống vào những năm 2000.
- Số lượng dân di cư quốc tế chủ yếu tới Trung Đông tăng từ những năm 1970 đến những năm 1980 sau đó giảm mạnh.
- Chuyển từ di cư do có hợp đồng lao động với nước ngoài từ những năm 1970 và đầu những năm 1980 sang di cư tạm thời và thường xuyên hơn vào giữa những năm 1980 tới những năm 1990, đặc biệt là tới Bangkok và các vùng phụ cận.
- Cân đối giới của các luồng di cư : chuyển từ đa số là nam giới sang nữ giới.
- Chuyển từ di cư sang lưu động thường nhật (di chuyển con lăc).

Người ta nhận thấy tác động do thay đổi tâm lý của giới thanh niên. Họ hiểu biết hơn, có trình độ học vấn cao hơn và mong muốn có một cuộc sống khác với cha mẹ mình. Quá trình phát triển tập trung tại Bangkok và các vùng ngoại vi trong một thời gian dài đã thu hút dân di cư trong cả nước tới đây.

Mối quan hệ trao đổi giữa sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp tan rã dần làm cho nông dân bỏ canh tác đi tìm các hoạt động khác phù hợp hơn. Hơn nữa, điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt nên nông dân không có hy vọng tăng năng suất nông nghiệp.

Nữ thanh niên chưa lập gia đình có thể vượt qua định kiến xã hội để lập nghiệp ở thành phố, xa gia đình.

Chính sách nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp tại các địa phương. Vì vậy, hình thức di chuyển thường nhật từ làng đến nơi làm việc trở nên dễ dàng hơn.

### **Lưu động trở thành phổ biến với tất cả các hộ gia đình**

Gia đình ngày càng phân chia thành các đơn vị độc lập. Vì thế, hộ gia đình đã có sự chia cắt xét trên các khía cạnh xã hội, không gian và kinh tế. Các thành viên trong gia đình có thể sống tại nhiều địa điểm khác nhau nhưng hộ gia đình vẫn là đơn vị chức năng sản xuất, tiêu thụ và quản lý khá độc lập. Cần phải phân tích hiện tượng này trong một hoàn cảnh rộng lớn hơn. Ví dụ, khi con trai và con gái rời nhà để đi làm giúp gia đình thoát nghèo, sự chia cắt có thể lâu hơn. Sự chia cắt có thể xuất phát từ việc hoạt động để kiếm sống của các thành viên trong gia đình khác nhau nhưng họ vẫn sống cùng một nơi. Những thay đổi trong hộ gia đình có thể diễn ra ở nhiều cấp độ: thay đổi trong cách quản lý do thay đổi thể hệ và chu kỳ đời sống (cycle de vie) của một gia đình; thay đổi chu trình phát triển của làng so với giai đoạn ổn định và phát triển kinh tế; và cuối cùng là thay đổi theo hoàn cảnh và theo sự năng động của nền kinh tế quốc gia.

Ví dụ về gia đình ông Kwang Narinya, trưởng làng (*puyaiban*), có đất sở hữu, được phỏng vấn vào năm 2008, cho thấy các con ông đã xây nhà trên đất của gia đình do bố cho. Người bố rất gắn bó với gia đình quê hương nhưng phần lớn những người con ông đều làm việc ở nơi khác. Liệu họ có quay về sống ở làng không? Điều này không chắc chắn nhưng vẫn có thể xảy ra.

Ví dụ về ông Boonjan Puwanat, không có đất sở hữu. Ông sống bằng nghề buôn gia súc và cho thợ cày thuê trâu (từ năm 1990, máy móc đã thay cho sức trâu). 3 trong số 7 người con của ông đã lập gia đình riêng và đã rời làng, sống trên những mảnh đất không phải của cha mẹ cho và 4 người con khác sống ở các tỉnh khác, không có đất đai tài sản gì để giữ họ gắn bó với quê hương.

Tại hai ngôi làng này, chu kỳ sống và sinh sản của các hộ cũng có sự thay đổi. Con cháu trong hộ chuyển từ chỗ sống gần ngay cạnh hoặc cùng địa phương sang sống xa hơn và đi xa nhà lâu hơn do công việc và nghề nghiệp và do giao thông ngày càng phát triển thuận tiện hơn. Hình thức lưu động trong khoảng cách ngắn cho phép một số người vẫn sống ở làng



nhưng làm việc ở chỗ khác và thanh niên không thể tham gia việc đồng áng khi vụ mùa tới. Quan hệ với gia đình được duy trì nhờ các dịp lễ lớn thường niên như kiêu Tết Nguyên Đán *Songkran* (năm mới) và nhờ sử dụng điện thoại di động. Cũng như thế, ông bà có thể trông cháu giúp bố mẹ đi làm xa.

Nhiều ông bố, bà mẹ trẻ mong muốn và đã rời gia đình để đi làm và sống ở Bangkok, để con lại làng. Trước đây, đất đai là lẽ sống, là phương tiện sinh nhai của người dân nhưng tình hình đã thay đổi để theo kịp thời cuộc. Xã hội Thái chịu nhiều ảnh hưởng của xã hội tiêu thụ do toàn cầu hóa kinh tế. Những người dân làng đang thay đổi theo hoàn cảnh này là những con người đang mang sức lực bé nhỏ của mình để tạo nên lịch sử của dân tộc Thái.

### **Hiện tượng di cư của thanh niên Lào tới Thái Lan, dọc theo sông Mê-kông, theo nghiên cứu của Keith Barney (2009)**

Tổ chức lao động quốc tế (OIT) ước tính có khoảng 300 000 người Lào làm việc tại Thái Lan. Một ước tính khác dựa trên số người xin đăng ký giấy phép lao động chính thức (Thongyou, Ayuwat, 2006) là 180 000 người. Con số này là khá lớn với một đất nước 6 triệu dân. Di cư hai bên bờ sông Mê-kông là hiện tượng có từ lâu đời do mối quan hệ gia đình và làm ăn buôn bán giữa những người dân Lào sống hai bên bờ sông. Ngân hàng phát triển châu Á đã tài trợ xây 3 cây cầu nối liền hai bờ: Vientiane-Nong Khai, Pakse-Chong Mek, Savannaket-Mukdahan. Hai cây cầu khác đang nằm trong kế hoạch triển khai: Ta Khek-Nakhon Phanom và Ban Huay Xai. Vì vậy, luồng lưu thông hàng hóa và nhân lực đã tăng lên và được điều tiết tốt hơn. Mặt khác, thanh niên Lào cũng thường xuyên được tiếp xúc với hình ảnh, phim ảnh, quảng cáo của hệ thống truyền thông Thái Lan và họ cũng hiểu được tiếng Thái. Nạn buôn người và cưỡng bức trẻ em lao động là những hiện tượng được nghiên cứu nhiều nhất trong khuôn khổ các nghiên cứu về giới.

Trường hợp của làng Ban Sivilay: làng này nằm ở hạ sông Hinboun, cách quốc lộ số 13 khoảng 8 km về phía Tây và nằm ở phía Nam của tỉnh Khammouane. Làng cách chỗ sông Hinboun gặp sông Mê-kông (Ban Pak Hinboun) khoảng 1 giờ nếu đi bằng xuồng máy và cách đường chính đi tới huyện Ban Songhong khoảng 20 phút. Năm 2004, một công ty trồng rừng (Oji-Laos Plantation Forestry) đã xây một con đường dài 8 km nối làng với quốc lộ 13. Làng Ban Sivilay luôn giữ quan hệ thương mại với các làng nằm bên lãnh thổ Thái Lan. Thậm chí, nhiều đám cưới đã được tổ chức hai bên bờ sông. Nếu đi xe bus tới Viêng-chăn cần 8 giờ đồng hồ. Hiện tượng di cư sang Thái Lan làm việc tồn tại từ nhiều năm nay, đặc biệt là từ năm 2004. Có nhiều lý do giải thích hiện tượng di cư vì mục đích kinh tế của giới thanh niên:

- Lý do kinh tế, để kiếm “tiền tươi”.
- Vai trò của mạng lưới xã hội và những người làng tiên phong trong việc di cư (ví dụ như đi Viêng-chăn)
- Vai trò của những người môi giới ở Thái Lan từ năm này.

Con đường đã tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin, đi lại tới Thái Lan và Viêng-chăn của những người làm ăn buôn bán, người môi giới, công chức và người làng.

Bắt đầu từ năm 2004, nam thanh niên của làng đi làm tại các cánh đồng thuốc lá hoặc cao su bên phía bờ sông Mê-kông thuộc địa phận Thái Lan hoặc bốc vác hàng hóa tại các bến phà hay nhà máy. Phụ nữ và thiếu nữ (đến 13 tuổi) làm việc tại các nhà hàng hoặc đi giúp việc cho các gia đình. Bố mẹ thường không có tin tức về con cái mình.

Tiến trình di cư tăng nhanh từ năm 2005-2006 khi có một người môi giới của làng Lào cạnh đó đứng ra lo các thủ tục tại cơ quan hành chính Lào, đồn cảnh sát Takhek và lãnh sự Thái tại Viêng-chăn để xin giấy tờ cho người lao động di cư. Để lấy được các giấy tờ, kể cả hộ chiếu, mỗi người phải trả tới 10 000 baht (270 USD). Nếu thông qua người môi giới, số tiền phải trả giao động giữa 3000 và 8000 baht (80 đến 215 USD). Nhiều dân làng thấy giá này quá cao nên trả cho người trung gian bằng cách trừ dần từ tiền lương hàng tháng. Một số

khác có những mối liên hệ do người di cư đầu tiên của làng giới thiệu. Người này làm việc với một ông chủ Thái.

Tháng 8/2007, 49 thanh niên, tức là gần 20% dân của ngôi làng 260 dân này đã làm việc toàn thời gian ngoài làng, chủ yếu ở Thái Lan. Số lượng phụ nữ di cư tiếp tục tăng: 34 trong số 49 người là phụ nữ. Năm 2008, con số này đã giảm nhẹ có thể do nhiều yếu tố:

- Lương thấp và bắt buộc phải trả tiền cho người trung gian
- Tình hình thất thường của một số chủ lao động người Thái
- Cảnh sát Thái Lan trấn áp thanh niên Lào
- Thiếu sự bảo vệ và an ninh cho thanh niên Lào ở Thái Lan

Thanh niên bị cuốn hút vì các công việc xa nhà vì có khả năng kiếm được tiền, mua quần áo mới, đồ dùng, gửi tiền về giúp bố mẹ. Mặt khác, công việc đồng áng khó nhọc, không còn được đánh giá cao, càng làm cho họ quyết chí di cư.

Đi quá về phía Nam của Champassak, người dân có kinh nghiệm di cư sớm hơn và phong phú hơn. Thanh niên ở vùng này biết rõ hơn về những nguy cơ và cách làm để hợp pháp hóa công việc của người Lào ở Thái Lan.

Số tiền mà 49 người của làng Ban Silaway gửi về cho gia đình vào năm 2007 lên đến khoảng 5 800 USD và bắt đầu có tác động tới nông nghiệp của làng. Hình thức canh tác đốt rẫy đang dần biến mất nhường chỗ cho những vườn cao su hay vườn cây ăn trái nhỏ. Năm nông dân tiên phong nhất làng đã bắt đầu đầu tư vào loại hình canh tác mới này trên những thửa đất cách đây ít lâu còn thuộc về đất làng.

Năm 2008, những vườn cao su nhỏ đã được mở rộng với sự hỗ trợ của công ty Theun-Hinboun Power và công ty Oji-Laos hỗ trợ các vườn bạch đàn quy mô nhỏ. Tiền của dân di cư gửi về đã thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư nông nghiệp. Với tiền này, người dân cũng mua được xe máy, sửa sang nhà cửa, nhất là nhà của các phụ nữ trước khi lấy chồng.

Ở Lào, công việc chưa phong phú như ở Thái Lan. Người ta nhận thấy có mối quan hệ giữa di cư và việc đồng ruộng. Quyền được phân đất ảnh hưởng nhiều tới quyết định di cư của người dân. Trong một cuộc điều tra của chính phủ ở Lào, 17% dân di cư nói rằng lý do chính để họ di cư đi tìm việc vì không có đất hoặc không đủ đất. Phần lớn người di cư xuất thân các gia đình tương đối nghèo, thành viên của các gia đình nghèo nhất làng di cư ít hơn nhiều.

Yếu tố sinh thái-nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc di cư như ví dụ của hai làng nằm cạnh làng Ban Sivilay. Làng Ban Pak Theuk có diện tích ruộng nước lớn nên họ có khả năng trồng hai vụ lúa nhờ có máy bơm nước và chỉ có 6/30 gia đình trồng lúa cạn theo kiểu đốt rẫy. Ngược lại, ở làng Ban Sivilay, đa số dân làng đốt rẫy. Ở làng Ban Pak Theuk chỉ có 4-5 thanh niên đi làm ở bên ngoài, ít hơn nhiều so với làng Ban Sivilay, nơi đa số gia đình trồng lúa cạn.

Hai công ty chính hoạt động ở vùng này (Theun-Hinboun Hydropower Project et Oji-Lao Plantation Forestry) đã lấy đi một phần lớn tài nguyên trong vùng, ảnh hưởng đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên truyền thống của dân các làng: lụt nặng nề ở hạ nguồn, ảnh hưởng đến đánh bắt cá, không canh tác được hai bên bờ sông từ 10 năm nay. Bồi thường của các công ty này không thể bù đắp được thiệt hại của dân làng Pak Veng. Cũng như vậy, 120 héc-ta trồng bạch đàn ở Pak Veng (2005-2009) đã lấy mất những thửa đất cách đây ít lâu còn dành cho trồng lúa (lúa cạn). Hoạt động canh tác mới (trồng cao su và bạch đàn) và việc di dân ra khỏi các thung lũng để xây dựng các nhà máy thủy điện tạo điều kiện để người dân di cư dây chuyền (migration en chaîne) trong khu vực sông Mê-kông. Dân vùng Đông Bắc Thái Lan (Isan) di cư đi Bangkok. Dân Lào ở phía Nam Lào lại di cư tới Isan để thay thế dân Thái. Nhiều người lao động Việt Nam được gửi tới Lào để làm việc trong các dự phát triển tài nguyên. Vì vậy, hợp tác giữa chính phủ Lào và các công ty khai thác tài nguyên nước ngoài để tìm kiếm lợi nhuận từ đất đai, khiến người dân di dời đi nơi khác, dẫn đến hiện tượng di cư dây chuyền.